

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---



ISO 9001 : 2008

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**NGÀNH : QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

**Sinh viên : Vũ Thị Phượng**

**Giảng viên hướng dẫn: ThS. Lê Thị Thanh Thủy**

**HẢI PHÒNG - 2012**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----

**MỘT SỐ BIỆN NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI  
CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH BẦY BÍCH**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY  
NGÀNH : QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

**Sinh viên : Vũ Thị Phụng**

**Giảng viên hướng dẫn: ThS. Lê Thị Thanh Thủy**

**HẢI PHÒNG - 2012**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

**NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

Sinh viên: Vũ Thị Phương

Mã SV: 121348

Lớp: QT1202N

Ngành: Quản trị doanh nghiệp

Tên đề tài: Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của  
Công ty TNHH Bấy Bích.

# NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

.....

.....

.....

## **CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

### **Người hướng dẫn thứ nhất:**

Họ và tên: Lê Thị Nam Phương

Học hàm, học vị: Thạc sỹ

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Một số biện pháp nâng cao hiệu quả quản trị nhân sự tại công ty TNHH Hoa Đạt.

### **Người hướng dẫn thứ hai:**

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 27 tháng 08 năm 2012

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 02 tháng 12 năm 2012

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

*Sinh viên*

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

*Người hướng dẫn*

***Hải Phòng, ngày ..... tháng.....năm 2012***

**Hiệu trưởng**

**GS.TS.NGŨT *Trần Hữu Nghị***

## PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

**1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:**

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

**2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):**

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

**3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):**

.....  
.....  
.....

*Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2012*

**Cán bộ hướng dẫn**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

## MỤC LỤC

PHẦN I: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP .....	3
1.1 MỘT SỐ KHÁI NIỆM VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP ..	3
1.1.1. Tài chính doanh nghiệp.....	3
1.1.2. Khái niệm quản trị tài chính doanh nghiệp.....	3
1.1.3. Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp .....	4
1.2 Ý NGHĨA VÀ MỤC ĐÍCH CỦA VIỆC PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP.....	4
1.3. CÁC PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP .....	5
1.3.1. Phương pháp so sánh:.....	5
1.3.2. Phương pháp phân tích theo tỷ số:.....	6
1.3.3. Phương pháp phân tích theo Dupont:.....	7
1.4 CÁC TÀI LIỆU SỬ DỤNG ĐỂ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP .....	7
1.4.1 Bảng cân đối kế toán:.....	7
1.4.2 Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: .....	8
1.4.3 Bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ: .....	9
1.4.4 Bảng thuyết minh báo cáo tài chính:.....	9
1.5 NỘI DUNG PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP .....	10
1.5.1 Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp.....	10
1.5.1.1 Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp qua bảng cân đối kế toán .....	10
1.5.1.2 Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn.....	11
1.5.1.3 Phân tích tài chính doanh nghiệp qua bảng báo cáo kết quả kinh doanh	11
1.5.2 Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp .....	12
1.5.2.1 Các chỉ số về khả năng thanh toán.....	12
1.5.2.2 Các chỉ số về cơ cấu nguồn vốn và tài sản.....	14
1.5.2.3 Các chỉ số về hoạt động .....	17
1.5.2.4 Các chỉ tiêu sinh lời.....	20
1.5.2.5 Đăng thức Du Pont.....	22
2.1 Tổng quan Công ty TNHH Bấy Bích.....	25

2.1.1	Quá trình hình thành và phát triển của Công ty .....	25
2.1.2	Chức năng nhiệm vụ của Công ty .....	26
2.1.3	Lĩnh vực kinh doanh .....	27
2.1.4	Cơ cấu tổ chức của Công ty .....	28
2.1.5	Những thuận lợi và khó khăn của Công ty .....	31
2.1.5.1	<i>Thuận lợi</i> .....	31
2.1.5.2	Khó khăn .....	31
2.2	Thực trạng tài chính của Công ty TNHH Bẫy Bích.....	31
2.2.1	Phân tích khái quát tình hình doanh nghiệp qua bảng cân đối kế toán.....	32
2.2.1.1	Phân tích cơ cấu và sự biến động của nguồn vốn. ....	32
2.2.1.2	Phân tích cơ cấu và sự biến động của tài sản.....	35
2.2.2	Phân tích cân đối tài sản và nguồn vốn.....	37
2.2.3	Phân tích tình hình tài chính qua bảng báo cáo kết quả kinh doanh.....	38
<b>2.2.4</b>	<b>Phân tích các nhóm chỉ tiêu đặc trưng.....</b>	<b>41</b>
2.2.4.1	Nhóm khả năng thanh toán .....	41
2.2.4.2	Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư .....	43
2.2.4.3	Nhóm chỉ tiêu hoạt động.....	45
2.2.4.4	Các chỉ tiêu sinh lời:.....	47
2.2.5	Phân tích phương trình Dupont.....	49
<b>PHẦN III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM CẢI THIẾN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÔNG TY TNHH BẺY BÍCH .....</b>		<b>52</b>
3.1	Đánh giá chung về tình hình tài chính Công ty Cổ phần vận tải biển Việt Nam .....	52
3.2	Một số giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính Công ty.....	52
3.2.1	Giảm hàng tồn kho. ....	53
3.2.1	Cơ sở dữ liệu .....	53
3.2.2	Nội dung giải pháp.....	54
3.3.2	Giảm chi phí quản lý doanh nghiệp .....	57
3.3.2.1	Cơ sở của biện pháp .....	57
3.3.3	Kiến nghị .....	59



## LỜI MỞ ĐẦU

Từ xưa đến nay, ngành thép luôn là ngành sản xuất có tốc độ tăng trưởng nhanh và là ngành trọng yếu được nhà nước quan tâm và bảo trợ tương đối cao. Song hành với xu thế toàn cầu hóa và hội nhập hóa nền kinh tế đã mở ra rất nhiều triển vọng cũng như thách thức đối với ngành thép Việt Nam. Hơn nữa, vài năm trở lại đây nền kinh tế rơi vào tình trạng suy thoái gây sức ép rất lớn đối với thị trường thép trong nước. Chính vì vậy để doanh nghiệp có thể đứng vững và phát triển lớn mạnh trên thị trường thép trong nước và từng bước mở rộng ra khu vực thị trường thế giới, việc nghiên cứu và phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp để đưa ra được các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh thép doanh nghiệp là điều cần thiết.

Nhận thấy tầm quan trọng của việc phân tích tình hình tài chính đối với sự phát triển của doanh nghiệp, Qua thời gian thực tập em đi sâu vào tìm hiểu sự phát triển ngành thép nói chung và các yếu tố tác động đến tình hình tài chính doanh nghiệp nói riêng và hoàn thành bài luận án với chuyên đề: “ Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty TNHH Bẫy Bích”.

Mục đích cần đạt được là vận dụng những kiến thức đã học trên ghế nhà trường sau 4 năm học về các lĩnh vực như Kế toán, Tài chính, Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh và các môn học liên quan khác để phân tích, nhận dạng những điểm mạnh, điểm yếu, thuận lợi cũng như khó khăn về thực trạng tài chính của Công ty. Tìm hiểu, giải thích các nguyên nhân đứng sau thực trạng đó và đề xuất các biện pháp cải thiện tình hình tài chính của Công ty.

Kết cấu của khóa luận gồm 3 phần:

Phần I: Cơ sở lý luận chung về phân tích tài chính doanh nghiệp

Phần II: Thực trạng tài chính doanh nghiệp

Phần III: Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty TNHH Bẫy Bích

Với trình độ hiểu biết và thời gian nghiên cứu thực tế có hạn nên không tránh khỏi những thiếu sót trong khóa luận. Em rất mong nhận được sự góp ý của các thầy cô để bài luận của em hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn các thầy cô giáo trường đại học Dân lập Hải Phòng cung cấp cho em những kiến thức thiết yếu về chuyên ngành và đặc biệt là Ths. Lã Thị Thu Thủy và các cán bộ nhân viên trong Công Ty TNHH Bấy Bích đã tạo điều kiện và hướng dẫn tận tình giúp em hoàn thành bài khóa luận này.

Sinh viên

Vũ Thị Phụng

**PHẦN I:**  
**CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH**  
**NGHIỆP**

**1.1 MỘT SỐ KHÁI NIỆM VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH**  
**NGHIỆP**

***1.1.1. Tài chính doanh nghiệp***

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phát sinh nhiều mối quan hệ kinh tế. Song song với những quan hệ kinh tế thể hiện một cách trực tiếp là các quan hệ kinh tế thông qua tuần hoàn luân chuyển vốn, gắn với việc hình thành và sử dụng vốn tiền tệ. Các quan hệ kinh tế này phụ thuộc phạm trù tài chính và trở thành công cụ quản lý sản xuất kinh doanh ở các doanh nghiệp.

Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các quan hệ kinh tế phát sinh trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh gắn liền với việc hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ ở các doanh nghiệp để phục vụ và giám đốc quá trình sản xuất kinh doanh.

Hoạt động tài chính là một trong những nội dung cơ bản của hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhằm giải quyết mối quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình kinh doanh được biểu hiện dưới hình thái tiền tệ để thực hiện các mục tiêu của doanh nghiệp là tối đa hoá lợi nhuận. Nói cách khác, hoạt động tài chính là những quan hệ tiền tệ gắn trực tiếp với việc tổ chức, huy động phân phối, sử dụng và quản lý vốn trong quá trình kinh doanh.

***1.1.2. Khái niệm quản trị tài chính doanh nghiệp***

Quản trị tài chính doanh nghiệp là việc lựa chọn và đưa ra các quyết định tài chính, tổ chức thực hiện những quyết định đó nhằm đạt được mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp, đó là tối đa hoá lợi nhuận không ngừng làm tăng giá trị doanh nghiệp và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

Quản trị tài chính có mối quan hệ chặt chẽ với quản trị doanh nghiệp và giữ vị trí quan trọng hàng đầu trong quản trị doanh nghiệp. Hầu hết mọi quyết định quản trị khác đều dựa trên những kết luận rút ra từ những đánh giá về mặt tài chính trong hoạt động của doanh nghiệp.

### ***1.1.3. Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp***

Phân tích tài chính là quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu, và so sánh số liệu về tình hình tài chính đã qua và hiện nay, giúp cho nhà quản lý đưa ra được quyết định quản lý chuẩn xác và đánh giá được doanh nghiệp, từ đó giúp những đối tượng quan tâm đi tới dự đoán chính xác về mặt tài chính của doanh nghiệp, qua đó có các quyết định phù hợp với lợi ích của chính họ.

Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp là công việc làm thường xuyên không thể thiếu trong quản lý tài chính doanh nghiệp, nó có ý nghĩa thực tiễn và là chiến lược lâu dài.

## **1.2 Ý NGHĨA VÀ MỤC ĐÍCH CỦA VIỆC PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP**

Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp hay cụ thể hoá là quá trình phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp là quá trình kiểm tra đối chiếu, so sánh các số liệu, tài liệu và tình hình tài chính hiện hành và trong quá khứ nhằm mục đích đánh giá tiềm năng, hiệu quả kinh doanh cũng như rủi ro trong tương lai. Báo cáo tài chính là những báo cáo tổng hợp nhất là về tình hình tài sản, vốn và công nợ cũng như tình hình tài chính, kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp.

Do đó, việc thường xuyên tiến hành phân tích tình hình tài chính sẽ cung cấp thông tin cho người sử dụng từ các góc độ khác nhau, vừa đánh giá toàn diện, vừa tổng hợp khái quát, lại vừa xem xét một cách chi tiết hoạt động tài chính của doanh nghiệp để nhận biết phán đoán và đưa ra quyết định tài chính, quyết định đầu tư và quyết định tài trợ phù hợp.

Phân tích tình hình tài chính thông qua các báo cáo tài chính của doanh nghiệp là mối quan tâm của nhiều nhóm người. Nhà quản lý, các nhà đầu tư, các cổ đông, các chủ nợ, các khách hàng, các nhà cho vay tín dụng, các cơ quan chính phủ và người lao động ...mỗi một nhóm người này có nhu cầu thông tin khác nhau.

+ *Đối với các chủ doanh nghiệp và các nhà quản trị doanh nghiệp:* Mỗi quan tâm hàng đầu của họ là tìm kiếm lợi nhuận và khả năng trả nợ. Một doanh nghiệp bị lỗ liên tục, sẽ bị cạn kiệt nguồn lực và buộc phải đóng cửa. Mặt khác nếu doanh nghiệp không có khả năng thanh toán cũng buộc phải đóng cửa.

+ *Đối với các chủ ngân hàng và các nhà cho vay tín dụng:* Mỗi quan tâm hàng đầu của họ chủ yếu là khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Vì vậy họ đặc biệt quan tâm đến lượng tiền và các tài khoản có thể chuyển nhanh thành tiền, từ đó so sánh với nợ ngắn hạn để biết được khả năng thanh toán tức thời của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các chủ ngân hàng và các nhà vay tín dụng cũng rất quan tâm tới số lượng vốn chủ sở hữu, bởi vì số vốn này là khoản bảo hiểm cho họ trong trường hợp doanh nghiệp bị rủi ro.

+ *Đối với các nhà cung ứng vật tư hàng hoá, dịch vụ cho doanh nghiệp:* Họ phải quyết định xem có cho phép khách hàng sắp tới được mua chịu hàng hay không, họ cần phải biết được khả năng thanh toán của doanh nghiệp hiện tại, và trong thời gian sắp tới.

+ *Đối với các nhà đầu tư:* Mỗi quan tâm của họ là thời gian hoàn vốn, mức sinh lãi, và sự rủi ro. Vì vậy họ cần các thông tin về điều kiện tài chính, tình hình hoạt động, hiệu quả kinh doanh và tiềm năng tăng trưởng của các doanh nghiệp.

Ngoài ra, các cơ quan tài chính, thống kê, thuế, cơ quan chủ quản, các nhà phân tích tài chính hoạch định chính sách những người lao động ... cũng quan tâm tới thông tin tài chính của doanh nghiệp.

Như vậy, có thể nói mục tiêu tối cao và quan trọng nhất của phân tích tình hình tài chính là giúp đưa ra các quyết định lựa chọn phương án kinh doanh tối cao và đánh giá chính xác thực trạng, tiềm năng của doanh nghiệp.

### **1.3. CÁC PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP**

#### ***1.3.1. Phương pháp so sánh:***

Phương pháp so sánh là phương pháp chủ yếu được dùng trong phân tích báo cáo tài chính. Phương pháp so sánh thường được dùng để phân tích xu

hướng phát triển và mức độ biến động của các chỉ tiêu kinh tế, để tiến hành so sánh được cần phải giải quyết các vấn đề sau:

+Các tiêu chuẩn để so sánh: Là các chỉ tiêu được chọn làm căn cứ so sánh (kì gốc để so sánh). Tùy theo yêu cầu của phân tích mà chọn căn cứ hoặc kì gốc phù hợp.

+Điều kiện để so sánh:

- Chỉ tiêu kinh tế được hình thành trong cùng một khoảng thời gian như nhau.
- Chỉ tiêu kinh tế phải thống nhất về mặt nội dung và phương pháp tính toán.
- Chỉ tiêu kinh tế phải cùng đơn vị đo lường.
- Cùng quy mô hoạt động với điều kiện kinh doanh tương tự nhau.

+ Các phương pháp so sánh thường sử dụng:

- So sánh tương đối: phản ánh kết cấu mối quan hệ tốc độ phát triển và mức độ phổ biến của các chỉ tiêu kinh tế.

- So sánh tuyệt đối: Cho biết khối lượng, quy mô doanh nghiệp đạt được từ các chỉ tiêu kinh tế giữa kỳ phân tích và kỳ gốc.

- So sánh bình quân: Cho biết khả năng biến động của một bộ phận, chỉ tiêu hoặc nhóm chỉ tiêu.

### ***1.3.2. Phương pháp phân tích theo tỷ số:***

Phương pháp truyền thống được áp dụng phổ biến trong phân tích tài chính là phương pháp tỷ số. Đây là phương pháp trong đó các tỷ số được sử dụng để phân tích là các tỷ số đơn, được thiết lập bởi chỉ tiêu này so với chỉ tiêu khác. Đây là phương pháp có tính hiện thực cao với các điều kiện áp dụng ngày càng được bổ sung và hoàn thiện. Bởi lẽ:

- Nguồn thông tin kế toán và tài chính được cải tiến và được cung cấp đầy đủ hơn. Đó là cơ sở để hình thành những tỷ lệ tham chiếu tin cậy cho việc đánh giá một tỷ số của một doanh nghiệp hay một nhóm doanh nghiệp.

- Việc áp dụng công nghệ tin học cho phép tích lũy dữ liệu và thúc đẩy nhanh quá trình tính toán hàng loạt các tỷ số.

- Phương pháp phân tích này giúp nhà phân tích khai thác có hiệu quả những số liệu và phân tích một cách hệ thống hàng loạt tỷ số theo chuỗi thời gian liên tục hoặc theo từng giai đoạn.

### ***1.3.3. Phương pháp phân tích theo Dupont:***

Với phương pháp này, các nhà phân tích sẽ nhận biết được các nguyên nhân dẫn đến các hiện tượng tốt, xấu trong hoạt động của doanh nghiệp. Bản chất của phương pháp này là tách một tỷ số tổng hợp phản ánh sức sinh lợi của doanh nghiệp

như thu nhập trên tài sản (ROA), thu nhập sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) thành tích số của chuỗi các tỷ số có mối quan hệ nhân quả với nhau. Điều đó cho phép phân tích ảnh hưởng của các tỷ số đó với tỷ số tổng hợp.

## **1.4 CÁC TÀI LIỆU SỬ DỤNG ĐỂ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP**

Để tiến hành phân tích tình hình tài chính thì cần phải sử dụng rất nhiều tài liệu khác nhau trong đó chủ yếu sử dụng là báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính rất hữu ích với việc quản trị doanh nghiệp và là nguồn thông tin chủ yếu đối với những người ngoài doanh nghiệp. Các báo cáo tài chính này thường được sắp xếp, phản ánh theo các chuẩn mực nhất định (theo các quy định của hệ thống kế toán - tài chính quốc gia). Thông thường bao gồm:

### ***1.4.1 Bảng cân đối kế toán:***

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh một cách tổng quát toàn bộ tài sản của doanh nghiệp theo hai cách đánh giá: vốn và nguồn hình thành vốn của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Như vậy, bảng cân đối kế toán mô tả sức mạnh tài chính của doanh nghiệp bằng cách trình bày những thứ mà doanh nghiệp nợ tại một thời điểm.

+ Về kết cấu: Bảng cân đối kế toán được chia thành hai phần: Tài sản và nguồn vốn, theo nguyên tắc cân đối: phần tài sản bằng phần nguồn vốn. Do đó họ thường phân tích báo cáo tài chính của đơn vị qua các thời kì để quyết định đầu tư vào đơn vị hay không, đầu tư dưới hình thức nào, đầu tư trong lĩnh vực

nào.

+ Phần tài sản: Phần tài sản gồm các chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Trị giá tài sản hiện có của doanh nghiệp bao gồm toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu và coi như thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp. Trong đó, tài sản thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp là những tài sản doanh nghiệp đi thuê, được quyền sử dụng lâu dài như thuê tài chính. Phần tài sản chia làm 2 loại A (TSLĐ và đầu tư ngắn hạn) và B (TSCĐ và đầu tư dài hạn)

+ Phần nguồn vốn: Phần nguồn vốn gồm các chỉ tiêu phản ánh nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Toàn bộ nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp được chia thành 2 loại A (Nợ phải trả) và B (Nguồn vốn CSH).

Trong mỗi loại gồm các mục, khoản, các chỉ tiêu này phản ánh trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp đối với tài sản đang quản lý và sử dụng ở doanh nghiệp.

Ngoài ra bảng cân đối kế toán còn thêm các phần phụ, phản ánh các chỉ tiêu dài hạn không độc quyền sở hữu của doanh nghiệp (ngoại tệ các loại, vốn khấu hao, tài sản thuê ngoài, hàng hoá nhận gia công...).

#### **1.4.2 Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Báo cáo kết quả kinh doanh được coi như thước phim quay chậm, phản ánh một cách tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong một niên độ kế toán. Số liệu trong báo cáo này cung cấp những thông tin tổng hợp nhất về phương thức kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ và chỉ ra rằng, các hoạt động kinh doanh đem lại lợi nhuận hay không, đồng thời nó phản ánh tình hình sử dụng các tiềm năng về vốn, lao động, kỹ thuật và kinh nghiệm quản lý kinh doanh của doanh nghiệp. Bảng báo cáo kết quả kinh doanh gồm 3 phần:

+ Phần I - Lãi lỗ : Phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác.

Tất cả các chỉ tiêu trong phần này đều trình bày: Tổng số phát sinh trong kỳ



báo cáo; số liệu của kỳ trước (để so sánh); Số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo.

+ Phần II - Tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước: Phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước về thuế, phí, lệ phí, và các khoản phải nộp khác.

+ Phần III - Thuế GTGT được khấu trừ, thuế GTGT được hoàn lại, thuế GTGT được giảm, thuế GTGT hàng bán nội địa.

#### ***1.4.3 Bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ:***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính phản ánh các khoản thu và chi tiền trong kỳ của doanh nghiệp theo các hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính: Dựa vào báo cáo lưu chuyển tiền tệ ta có thể đánh giá được khả năng tạo ra tiền, sự biến động tài sản thuần, khả năng thanh toán, và dự đoán được luồng tiền trong kỳ tiếp theo của doanh nghiệp.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ gồm 3 phần:

- Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh: phản ánh toàn bộ dòng tiền thu vào và chi ra liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như thu tiền mặt từ doanh thu bán hàng, chi tiền mặt trả cho người bán hoặc người cung cấp, chi trả lương nộp thuế, chi trả lãi tiền vay...

- Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư: phản ánh toàn bộ dòng tiền thu vào và chi ra liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư của doanh nghiệp.

- Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính: Phản ánh toàn bộ dòng tiền thu, chi liên quan trực tiếp đến hoạt động tài chính của doanh nghiệp bao gồm các nghiệp vụ làm tăng, giảm vốn kinh doanh của doanh nghiệp như chủ doanh nghiệp góp vốn, vay vốn dài hạn, ngắn hạn, nhận vốn liên doanh, phát hành trái phiếu...

#### ***1.4.4 Bảng thuyết minh báo cáo tài chính:***

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp, được lập để giải thích và bổ sung thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo mà các báo cáo tài chính không thể trình bày rõ ràng và chi tiết được.

Thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các nội dung sau:

- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp: hình thức sở hữu, hoạt động, lĩnh vực kinh doanh, tổng số nhân viên, những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình tài chính trong năm báo cáo.

- Chế độ kế toán áp dụng tại doanh nghiệp: Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ trong ghi chép kế toán, nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác, hình thức ghi sổ kế toán, phương pháp kế toán TSCĐ, phương pháp kế toán hàng tồn kho, phương pháp kế toán các khoản dự phòng, tình hình trích lập và hoàn nhập dự phòng.

- Chi tiết một số chỉ tiêu trong báo cáo tài chính: Yếu tố chi phí sản xuất, kinh doanh, tình hình tăng giảm tài sản cố định, tình hình tăng giảm các khoản đầu tư vào doanh nghiệp, lý do tăng, giảm các khoản phải thu và nợ phải trả.

- Giải thích và thuyết minh một số tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp.

## **1.5 NỘI DUNG PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP**

### ***1.5.1 Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp***

#### ***1.5.1.1 Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp qua bảng cân đối kế toán***

Việc phân tích bảng cân đối kế toán là rất cần thiết và có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá tổng quát tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ kinh doanh nên khi tiến hành cần đạt được yêu cầu:

- Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn trong doanh nghiệp, xem xét việc bố trí tài sản và nguồn vốn trong kỳ kinh doanh xem đã phù hợp chưa.

- Phân tích đánh giá sự biến động của tài sản và nguồn vốn giữa số liệu đầu kỳ và số liệu cuối kỳ.

Đối với nguồn hình thành tài sản, cần xem xét tỷ trọng của từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn cũng như xu hướng biến động của chúng. Nếu NVCSH chiếm tỷ trọng cao trong tổng vốn thì doanh nghiệp có đủ khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp đối

với các chủ nợ là cao. Ngược lại với công nợ phải trả chiếm chủ yếu trong tổng vốn thì khả năng đảm bảo về mặt tài chính sẽ rất thấp.

#### 1.5.1.2 Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn

Tài sản ngắn hạn	Nợ ngắn hạn
Tài sản dài hạn	Nợ dài hạn
	Vốn CSH

Về kết cấu: bảng cân đối kế toán được chia thành hai phần theo nguyên tắc cân đối : phần tài sản bằng phần nguồn vốn, tổng tài sản = tổng nguồn vốn .

Trong phân tích nguồn vốn và sử dụng vốn, người ta thường xem xét sự thay đổi của các nguồn vốn và cách thức sử dụng vốn của một doanh nghiệp trong một thời kỳ theo số liệu giữa hai thời điểm của BCDKT. Một trong những công cụ hữu hiệu của nhà quản lý tài chính là biểu kê nguồn vốn và sử dụng vốn (bảng tài trợ).

Bảng kê này giúp cho việc xác định rõ nguồn cung ứng vốn và mục đích sử dụng các nguồn vốn. Để lập được bảng kê này, trước hết phải liệt kê sự thay đổi của các khoản mục trên BCDKT từ đầu kỳ đến cuối kỳ. Mỗi sự thay đổi được phân biệt ở hai cột sử dụng vốn và nguồn vốn theo nguyên tắc:

- Sử dụng vốn: tăng tài sản, giảm nguồn vốn
- Nguồn vốn: giảm tài sản, tăng nguồn vốn

Trong đó nguồn vốn và sử dụng vốn phải cân đối với nhau.

#### 1.5.1.3 Phân tích tài chính doanh nghiệp qua bảng báo cáo kết quả kinh doanh

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Đây là một bản báo cáo tài chính được những nhà lập kế hoạch rất quan tâm, vì nó cung cấp số liệu về hoạt động kinh doanh mà doanh nghiệp đã thực hiện trong kỳ. Nó còn được coi như một bản hướng dẫn để dự báo xem doanh nghiệp sẽ hoạt động ra sao trong tương lai.

- Nội dung của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có thể thay đổi theo từng thời kỳ tùy theo yêu cầu quản lý, nhưng phải phản ánh được các nội dung cơ

bản: doanh thu, chi phí, khấu hao tài sản cố định, lãi vay cho chủ nợ, nợ ngân sách nhà nước, lãi của chủ sở hữu.

- Phân tích tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh kết quả hoạt động do chức năng kinh doanh đem lại, trong từng thời kỳ hạch toán của doanh nghiệp, là cơ sở chủ yếu để đánh giá, phân tích hiệu quả các mặt, các lĩnh vực hoạt động, phân tích nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nguyên nhân cơ bản đến kết quả chung của doanh nghiệp. Bảng phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đúng đắn và chính xác sẽ là số liệu quan trọng để tính và kiểm tra số thuế, doanh thu, thuế lợi tức mà doanh nghiệp phải nộp và sự kiểm tra, đánh giá của các cơ quan quản lý về chất lượng hoạt động của doanh nghiệp.

### **1.5.2 Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp**

Trong phân tích tài chính, thường dùng các nhóm chỉ tiêu đánh giá sau:

- Các chỉ số về khả năng thanh toán
- Các chỉ số về cơ cấu nguồn vốn và tài sản
- Các chỉ số về hoạt động
- Các chỉ tiêu sinh lời

#### **1.5.2.1 Các chỉ số về khả năng thanh toán**

a. Hệ số thanh toán tổng quát

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát là mối quan hệ giữa tổng tài sản mà hiện nay doanh nghiệp đang quản lý sử dụng với tổng số nợ phải trả.

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát (H1)} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ}}$$

Hệ số này dần tới 0 là báo hiệu sự phá sản của doanh nghiệp, nguồn vốn chủ sở hữu bị mất hầu như toàn bộ, tổng tài sản hiện có không đủ trả số nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán.

b. Hệ số thanh toán chung

Hệ số này thể hiện mối quan hệ tương đối giữa tài sản lưu động hiện hành và tổng nợ ngắn hạn hiện hành.

$$\text{Hệ số thanh toán chung (H2)} = \frac{\text{Tài sản lưu động}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Tài sản lưu động thông thường bao gồm tiền, các chứng khoán dễ chuyển nhượng, các khoản phải thu, hàng tồn kho và tài sản lưu động khác. Còn nợ ngắn hạn gồm các khoản vay ngân hàng và các tổ chức tín dụng, các khoản phải trả người cung cấp, các khoản phải trả khác. Hệ số thanh toán chung đo lường khả năng của các tài sản lưu động có thể chuyển đổi thành tiền để hoàn trả các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số này phụ thuộc vào từng ngành kinh doanh và từng thời kỳ kinh doanh, nhưng nguyên tắc cơ bản phát biểu rằng con số tỷ lệ 2:1 là hợp lý. Nhìn chung, một con số tỷ lệ thanh toán chung rất thấp thông thường sẽ trở thành nguyên nhân lo âu, bởi vì các vấn đề rắc rối về dòng tiền mặt chắc chắn sẽ xuất hiện. Trong khi đó một con số tỷ lệ cao quá lại nói lên rằng Công ty đang không quản lý hợp lý được các tài sản có hiện hành của mình.

#### c. Hệ số thanh toán nhanh

Hệ số thanh toán nhanh là một tiêu chuẩn đánh giá khắt khe hơn về khả năng trả các khoản nợ ngắn hạn so với chỉ số thanh toán chung. Hệ số này thể hiện mối quan hệ giữa tài sản có khả năng thanh toán nhanh bằng tiền mặt (tiền mặt, chứng khoán có giá và các khoản phải thu) và tổng nợ ngắn hạn. Hàng dự trữ và các khoản phí trả trước không được coi là các tài sản có khả năng thanh toán nhanh vì chúng khó chuyển đổi bằng tiền mặt và dễ bị lỗ nếu được bán. Hệ số này được tính như sau:

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh (H3)} = \frac{\text{TSLĐ} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Nếu hệ số thanh toán nhanh  $\geq 1$  thì tình hình thanh toán tương đối khả quan, nếu  $< 1$  thì doanh nghiệp có thể gặp khó khăn trong việc thanh toán.

#### d. Hệ số thanh toán tức thời

Đây là một tiêu chuẩn đánh giá khả năng thanh toán bằng tiền mặt khắt khe hơn hệ số thanh toán nhanh. Hệ số này được tính bằng cách lấy tổng các khoản tiền và chứng khoán có khả năng thanh toán cao chia cho nợ ngắn hạn.

$$\text{Hệ số thanh toán tức thời (H4)} = \frac{\text{Tiền mặt} + \text{CK thanh khoản cao}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ số này đặc biệt quan trọng đối với các bạn hàng mà hoạt động khan hiếm tiền mặt (quay vòng vốn nhanh), các doanh nghiệp này cần phải được thanh toán nhanh chóng để hoạt động được bình thường. Thực tế cho thấy, hệ số này  $\geq 0,5$  thì tình hình thanh toán tương đối khả quan còn nếu  $< 0,5$  thì doanh nghiệp có thể gặp khó khăn trong việc thanh toán. Tuy nhiên, nếu hệ số này quá cao lại phản ánh một tình hình không tốt là vốn bằng tiền quá nhiều, vòng quay tiền chậm làm giảm hiệu quả sử dụng.

e. Hệ số thanh toán lãi vay

Lãi vay phải trả là một khoản chi phí cố định, nguồn để trả lãi vay là lãi thuần trước thuế. So sánh giữa nguồn để trả lãi vay với lãi vay phải trả sẽ cho chúng ta biết doanh nghiệp đã sẵn sàng trả tiền lãi vay ở mức độ nào.

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay (H5)} = \frac{\text{Lãi thuần TT} + \text{Lãi vay phải trả}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

Hệ số này dùng để đo lường mức độ lợi nhuận có được do sử dụng vốn để đảm bảo trả lãi cho chủ nợ. Nói cách khác, hệ số thanh toán lãi vay cho chúng ta biết được số vốn đi vay đã sử dụng tốt tới mức độ nào và đem lại một khoản lợi nhuận là bao nhiêu, có đủ bù đắp lãi vay phải trả không.

### **1.5.2.2 Các chỉ số về cơ cấu nguồn vốn và tài sản**

Các chỉ tiêu này phản ánh mức độ ổn định và tự chủ tài chính cũng như khả năng sử dụng nợ vay của doanh nghiệp. Chúng được dùng để đo lường phần vốn góp của các chủ sở hữu doanh nghiệp so với phần tài trợ của các chủ nợ đối với doanh nghiệp. Nguồn gốc và sự cấu thành hai loại vốn này xác định khả năng thanh toán dài hạn của doanh nghiệp ở một mức độ đáng chú ý.

a. Hệ số nợ (Hv)

$$\text{Hệ số nợ (Hv)} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = 1 - \text{Hệ số vốn chủ}$$

Thông thường các chủ nợ thích hệ số nợ thấp vì như vậy doanh nghiệp có khả năng trả nợ cao hơn. Trong khi chủ doanh nghiệp lại thích tỷ số này cao vì

họ có thể sử dụng lượng vốn vay này để gia tăng lợi nhuận. Nhưng nếu hệ số nợ quá cao thì doanh nghiệp dễ rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán. Tuy nhiên muốn biết hệ số này cao hay thấp phải so sánh với hệ số nợ của bình quân ngành.

b. Hệ số vốn chủ (Hc) – (Tỷ suất tự tài trợ)

$$\text{Hệ số vốn chủ (Hc)} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = 1 - \text{Hệ số nợ}$$

Tỷ suất tự tài trợ càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có, có tính độc lập cao với các chủ nợ, do đó không bị ràng buộc hay chịu sức ép từ các khoản nợ vay. Các chủ nợ thường thích hệ số vốn chủ càng cao càng tốt vì khi đó doanh nghiệp đảm bảo tốt hơn cho các khoản nợ vay được hoàn trả đầy đủ, đúng hạn.

c. Hệ số đảm bảo nợ

Hệ số đảm bảo nợ phản ánh mối quan hệ giữa nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu, nó cho biết cứ trong một đồng vốn vay nợ có mấy đồng vốn chủ sở hữu đảm bảo.

$$\text{Hệ số đảm bảo nợ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Nợ phải trả}}$$

Thông thường hệ số này không nên nhỏ hơn 1

d. Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn

Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn phản ánh việc bố trí cơ cấu tài sản của doanh nghiệp, khi doanh nghiệp sử dụng bình quân một đồng vốn vào kinh doanh thì dành ra bao nhiêu đồng để đầu tư vào TSCĐ

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSCĐ} = \frac{\text{TSCĐ}}{\text{Tổng tài sản}} = 1 - \text{Tỷ suất đầu tư TSNH}$$

Tỷ suất đầu tư vào TSCĐ càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của TSCĐ trong tổng tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng vào kinh doanh. Nó phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất cũng như xu hướng phát triển lâu dài của doanh nghiệp.

Để kết luận được tỷ suất này là tốt hay xấu còn phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh của từng doanh nghiệp trong thời gian cụ thể. Tỷ suất này được coi là hợp lý ở một số ngành nếu đạt trị số như sau: ngành vận tải: 0,9 – 0,95, ngành công nghiệp chế biến: 0,1, ngành luyện kim: 0,7, ngành công nghiệp thăm dò và khai thác dầu mỏ: 0,9.

Đối với một số doanh nghiệp thuộc ngành thương mại dịch vụ, tỷ suất này thay đổi phụ thuộc vào từng hoạt động kinh doanh cũng như điều kiện kinh doanh cụ thể (đổi mới, thay thế, nâng cấp)

e. Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn

Tỷ suất đầu tư vào TSNH phản ánh việc bố trí tài sản của doanh nghiệp, khi doanh nghiệp sử dụng bình quân một đồng vốn kinh doanh thì dành bao nhiêu đồng để hình thành tài sản ngắn hạn.

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSNH} = \frac{\text{TS ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

f. Cơ cấu tài sản

Tài sản đầu tư vào tài sản dài hạn càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của TSCĐ trong tổng tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng vào kinh doanh, phản ánh tình trạng thiết bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Thông thường các doanh nghiệp mong muốn có một cơ cấu tài sản tối ưu, phản ánh cứ một đồng đầu tư vào tài sản dài hạn thì dành ra bao nhiêu để đầu tư vào tài sản ngắn hạn

$$\text{Cơ cấu tài sản} = \frac{\text{TSLĐ và đầu tư NH}}{\text{TSCĐ và đầu tư DH}}$$

g. Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ

Tỷ số này sẽ cung cấp dòng thông tin cho biết vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp dung trang thiết bị TSCĐ và đầu tư dài hạn là bao nhiêu.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Vốn CSH}}{\text{TSCĐ \& Đầu tư dài hạn}}$$



Tỷ suất này nếu lớn hơn 1 chứng tỏ khả năng tài chính vững vàng và lành mạnh. Khi tỷ suất này nhỏ hơn 1 thì một bộ phận của TSCĐ được tài trợ bằng vốn vay, và đặc biệt là được tài trợ bằng vốn vay ngắn hạn.

### 1.5.2.3 Các chỉ số về hoạt động

Khi giao tiền vốn cho người khác sử dụng, các nhà đầu tư, chủ doanh nghiệp, người cho vay... thường băn khoăn trước câu hỏi: tài sản của mình được sử dụng ở mức hiệu quả nào? Các chỉ tiêu về hoạt động sẽ đáp ứng câu hỏi này. Đây là nhóm chỉ tiêu đặc trưng cho việc sử dụng tài nguyên, nguồn lực của doanh nghiệp. Các chỉ tiêu này được sử dụng để đánh giá tác động tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Nguồn vốn của doanh nghiệp được dùng để đầu tư cho TSCĐ và TSLĐ. Do đó, các nhà phân tích không chỉ quan tâm tới việc đo lường hiệu quả sử dụng tổng số nguồn vốn mà còn chú trọng đến hiệu quả sử dụng của từng bộ phận cấu thành nguồn vốn của doanh nghiệp.

#### a. Vòng quay tiền

Chỉ số này được tính bằng cách chia doanh thu tiêu thụ trong năm cho tổng số tiền mặt và các loại chứng khoán ngắn hạn có khả năng thanh toán cao.

$$\text{Vòng quay tiền} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tiền} + \text{CK ngắn hạn thanh khoản cao}}$$

Chỉ tiêu này cho biết số vòng quay của tiền trong năm.

#### b. Kỳ thu tiền trung bình.

Trong quá trình hoạt động, việc phát sinh các khoản phải thu, phải trả là điều tất yếu. Khi các khoản phải thu càng lớn, chứng tỏ vốn của doanh nghiệp bị chiếm dụng càng nhiều (ứ đọng trong khâu thanh toán). Nhanh chóng giải phóng vốn bị ứ đọng trong khâu thanh toán là một bộ phận quan trọng của công tác tài chính. Vì vậy, các nhà phân tích tài chính rất quan tâm tới thời gian thu hồi các khoản phải thu và chỉ tiêu kỳ thu tiền trung bình được sử dụng để đánh giá khả năng thu hồi vốn trong thanh toán trên cơ sở các khoản phải thu và doanh thu tiêu thụ bình quân ngày. Chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{\text{Các khoản phải thu} \times 360 \text{ ngày}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Các khoản phải thu bao gồm: Phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản tạm ứng, chi phí trả trước...

Doanh thu bao gồm: Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh (Mã số 01), thu nhập từ hoạt động tài chính (Mã số 31) và thu thập bất thường (Mã số 41) ở báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, phần báo cáo lỗ lãi.

Các khoản phải thu lớn hay nhỏ phụ thuộc vào chính sách tín dụng của doanh nghiệp và các khoản phải trả trước kỳ thu tiền trung bình cho biết trung bình số phải thu trong kỳ bằng doanh thu của bao nhiêu ngày. Thông thường 20 ngày là một kỳ thu tiền chấp nhận được. Nếu giá trị của chỉ tiêu này càng cao thì doanh nghiệp đã bị chiếm dụng vốn, gây ứ đọng vốn trong khâu thanh toán, khả năng thu hồi vốn trong thanh toán chậm. Do đó, doanh nghiệp phải có biện pháp để thu hồi nợ. Tuy nhiên, trong tình hình cạnh tranh gay gắt thì có thể đây là chính sách của doanh nghiệp nhằm phục vụ cho những mục tiêu chiến lược như chính sách mở rộng, thâm nhập thị trường.

c. Vòng quay hàng tồn kho.

Hàng tồn kho là một loại tài sản dự trữ với mục đích nhằm đảm bảo cho sản xuất được tiến hành một cách bình thường, liên tục và đáp ứng được nhu cầu của thị trường. Mức độ tồn kho cao hay thấp phụ thuộc rất nhiều vào các yếu tố như: loại hình kinh doanh, chế độ cung cấp mức độ đầu vào, mức độ tiêu thụ sản phẩm, thời vụ trong năm... Để đảm bảo sản xuất được tiến hành liên tục, nghìn đồng thời đáp ứng đủ cho nhu cầu của khách hàng, mỗi doanh nghiệp cần có một mức dự trữ tồn kho hợp lý, chỉ tiêu này được xác định bằng tỷ lệ doanh thu tiêu thụ trong năm và hàng tồn kho.

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Hàng tồn kho}}$$

Đây là chỉ số phản ánh trình độ quản lý dự trữ của doanh nghiệp, thể hiện mối quan hệ giữa hàng hoá đã bán và vật tư hàng hoá của doanh nghiệp. Doanh nghiệp kinh doanh thường có vòng quay tồn kho hơn rất nhiều so với doanh nghiệp sản xuất kinh doanh. Chỉ tiêu này từ 9 trở lên là một dấu hiệu tốt về tình

hình tiêu thụ và dự trữ. Hệ số này thấp có thể phản ánh doanh nghiệp bị ứ đọng vật tư hàng hoá, hoặc sản phẩm tiêu thụ chậm và ngược lại.

d. Vòng quay tổng vốn.

Vòng quay toàn bộ vốn là chỉ tiêu đo lường hiệu quả sử dụng vốn, trong đó nó phản ánh một đồng vốn được doanh nghiệp huy động vào sản xuất kinh doanh đem lại bao nhiêu đồng doanh thu. Chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$\text{Vòng quay tổng vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng vốn}}$$

Tổng số vốn ở đây bao gồm toàn bộ số vốn được doanh nghiệp sử dụng trong kỳ, không phân biệt nguồn hình thành. Số liệu được lấy ở phần tổng cộng tài sản. Chỉ tiêu này làm rõ khả năng tận dụng vốn triệt để vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Việc cải thiện chỉ số này sẽ làm tăng lợi nhuận đồng thời làm tăng khả năng cạnh tranh, uy tín của doanh nghiệp trên thị trường.

e. Vòng quay các khoản phải thu

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp, nó cho biết trong kỳ doanh nghiệp có bao nhiêu lần thu được các khoản phải thu và được xác định :

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Các khoản phải thu}}$$

Chỉ tiêu này cho biết mức độ hợp lý của số dư các khoản phải thu và hiệu quả của việc thu hồi công nợ. Vòng quay càng lớn, chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh là tốt, vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều các khoản phải thu. Tuy nhiên số vòng luân chuyển các khoản phải thu nếu quá cao sẽ không tốt vì có thể ảnh hưởng đến khối lượng hàng tiêu dùng do phương thức thanh toán quá chặt chẽ.

f. Vòng quay Tài sản ngắn hạn

Vòng quay Tài sản ngắn hạn phản ánh : trong kỳ Tài sản ngắn hạn quay được mấy vòng

$$\text{Vòng quay Tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản ngắn hạn bình quân}}$$

Điều này có ý nghĩa là các đầu tư bình quân 1 nghìn đồng vào Tài sản ngắn hạn trong kỳ sẽ tạo ra bao nhiêu nghìn đồng doanh thu thuần .

g. Hiệu suất sử dụng TSCĐ

Hiệu suất sử dụng tài sản cố định nhằm đo lường việc sử dụng TS cố định đạt hiệu quả như thế nào.

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSCĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản cố định}}$$

Điều này có ý nghĩa là cứ đầu tư trung bình 1 đồng vào TSCĐ thì tham gia tạo bao nhiêu đồng doanh thu

h. Hiệu suất sử dụng tổng tài sản

Hiệu suất sử dụng tổng TS là chỉ tiêu đo lường hiệu quả sử tổng TS, trong đó nó phản ánh một đồng tổng TS được doanh nghiệp huy động vào sản xuất kinh doanh đem lại bao nhiêu đồng doanh thu. Chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$\text{Hiệu suất sử dụng TTS} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Chỉ tiêu này làm rõ khả năng tận dụng toàn bộ tài sản vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Việc cải thiện chỉ số này sẽ làm tăng lợi nhuận đồng thời làm tăng khả năng cạnh tranh, uy tín của doanh nghiệp trên thị trường.

#### **1.5.2.4 Các chỉ tiêu sinh lời**

Lợi nhuận là mục đích cuối cùng của hoạt động sản xuất kinh doanh, lợi nhuận càng cao, doanh nghiệp càng tự khẳng định vị trí và sự tồn tại của mình trong nền kinh tế thị trường. Nhưng nếu chỉ thông qua số lợi nhuận mà doanh nghiệp thu được trong thời kỳ cao hay thấp để đánh giá chất lượng hoạt động sản xuất kinh doanh là tốt hay xấu thì có thể đưa chúng ta tới những kết luận sai lầm. Bởi lẽ số lợi nhuận này không tương xứng với lượng chi phí đã bỏ ra, với khối lượng tài sản mà doanh nghiệp đã sử dụng. Để khắc phục nhược điểm này, các nhà phân tích thường bổ sung thêm những chỉ tiêu tương đối bằng cách đặt

lợi nhuận trong mối quan hệ với doanh thu đạt được trong kỳ với tổng số vốn mà doanh nghiệp đã huy động vào sản xuất kinh doanh. Phân tích mức độ sinh lời của hoạt động kinh doanh được thực hiện thông qua tính và phân tích các chỉ tiêu sau:

a. Doanh lợi tiêu thụ.

Để đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh thịnh vượng hay suy thoái, ngoài việc xem xét chỉ tiêu doanh thu tiêu thụ đạt được trong kỳ, các nhà phân tích còn xác định trong 100 đồng doanh thu đó có bao nhiêu đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này được xác định bằng cách chia lợi nhuận sau thuế cho doanh thu tiêu thụ.

$$\text{Doanh lợi tiêu thụ} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu tiêu thụ}} \times 100$$

Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, nó chịu ảnh hưởng của sự thay đổi sản lượng, giá bán, chi phí...

b. Doanh lợi tổng vốn.

Tổng vốn hiện nay doanh nghiệp đang quản lý và sử dụng chủ yếu được hình thành từ hai nguồn: nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn đi vay. Vì vậy, kết quả hoạt động sản xuất - kinh doanh cũng phải chia làm hai phần. Trước tiên, phải hoàn trả phần lãi vay và phần còn lại sẽ mang lại cho chủ doanh nghiệp một khoản thu nhập nhất định. Mối quan hệ giữa thu nhập của chủ sở hữu và người cho vay từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp với tổng tài sản được đưa vào sử dụng gọi là doanh lợi.

$$\text{Doanh lợi tổng vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận} + \text{Lãi vay}}{\text{Tổng vốn}}$$

Đây là chỉ số tổng hợp nhất được dùng để đánh giá khả năng sinh lời của một đồng vốn đầu tư. Chỉ số này cho biết 100 đồng vốn tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

c. Hệ số lãi gộp

Hệ số này cho biết 1 đồng doanh thu thuần mà doanh nghiệp thực hiện trong kỳ có mấy đồng lợi nhuận.

$$\text{Hệ số lãi gộp} = \frac{\text{LN trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

#### d. Suất sinh lời của TS (ROA)

Chỉ số này cho ta biết khả năng sinh lời của tổng tài sản, 1 đồng bỏ vào tài sản thì thu về được bao nhiêu đồng LN sau thuế.

$$\text{Suất sinh lời của TS} = \frac{\text{LN sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Lợi nhuận sau thuế trong báo cáo kết quả kinh doanh phần lỗ lãi, còn giá trị tổng tài sản là giá trị tài sản trong bảng cân đối kế toán tại các điểm của kỳ phân tích.

#### e. Suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE)

Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng cho các chủ nhân của doanh nghiệp đó. Doanh lợi vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu đánh giá mức độ thực hiện của mục tiêu này.

$$\text{Suất sinh lời vốn CSH} = \frac{\text{LN sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Điều này có ý nghĩa là: 1 đồng vốn CSH bỏ vào kinh doanh mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận. Mặt khác, doanh lợi vốn chủ sở hữu lớn hơn doanh lợi tổng vốn điều đó chứng tỏ việc sử dụng vốn vay rất có hiệu quả.

#### 1.5.2.5 *Đẳng thức Du Pont*

##### *Đẳng thức Dupont thứ nhất:*

$$\text{ROA} = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng TS}}$$

Phương trình này cho thấy Lãi ròng / Tổng TS phụ thuộc vào 2 nhân tố: Thu nhập của DN trên 1 đồng doanh thu là bao nhiêu, 1 đồng TS thì tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu.

Sau khi phân tích, ta sẽ xác định chính xác nguồn gốc làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp hoặc số lượng hàng hóa bán ra không đủ lớn để tạo lợi nhuận hoặc lợi nhuận thuần trên đồng doanh thu quá thấp.

Có 2 hướng để tăng ROA: tăng ROS hoặc tăng vòng quay tổng tài sản

+ Muốn tăng ROS : cần phân đầu tăng lãi ròng bằng cách tiết kiệm chi phí và tăng giá bán.

+ Muốn tăng vòng quay tổng TS cần phân đầu tăng doanh thu bằng cách giảm giá bán và tăng cường các hoạt động xúc tiến bán hàng.

**Đẳng thức Dupont thứ hai:**

$$ROE = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Vốn CSH}} = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Tổng TS}} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn CSH}} = ROA \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn CSH}}$$

Sự phân tích các thành phần tạo nên ROE cho thấy rằng khi tỷ số nợ tăng lên thì ROE cũng cao hơn, tỷ lệ nợ cao sẽ khuếch trương một hệ quả lợi nhuận là: Nếu doanh nghiệp có lợi nhuận thì lợi nhuận sẽ rất cao và ngược lại, nếu DN thua lỗ thì thua lỗ sẽ rất nặng.

Có 2 hướng để tăng ROE : tăng ROA hoặc tăng tỷ số Tổng TS /Vốn CSH

+Muốn tăng ROA làm theo đẳng thức thứ 1

+Muốn tăng tỷ số Tổng TS/ Vốn CSH cần phân đầu giảm Vốn CSH và tăng nợ .

Đẳng thức này cho thấy tỷ số nợ càng cao thì lợi nhuận của CSH càng cao. Tuy nhiên khi tỷ số nợ tăng thì rủi ro tăng.

**Đẳng thức Dupont tổng hợp:**

$$ROE = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn CSH}}$$

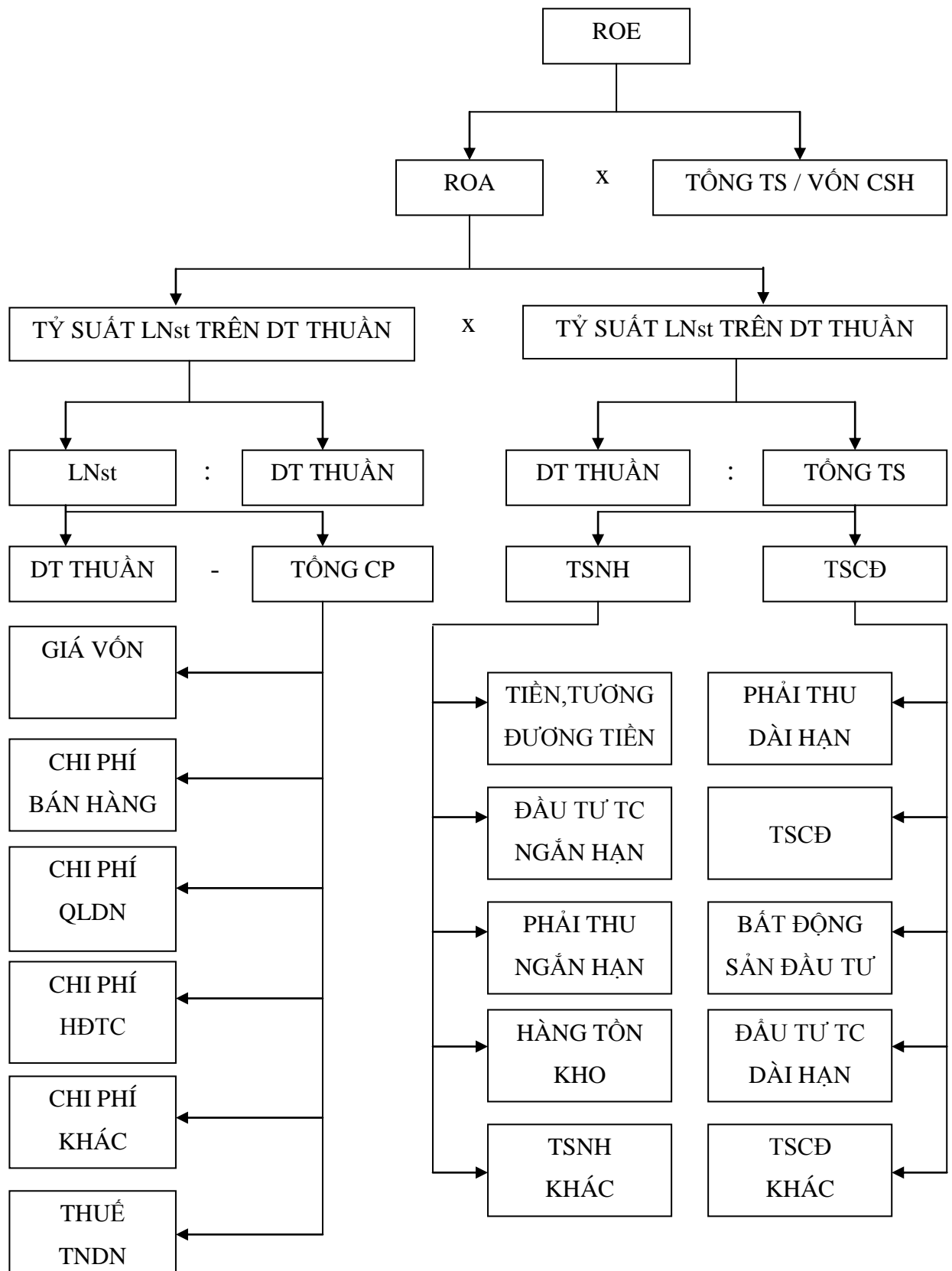
ROE phụ thuộc vào 3 yếu tố ROS, ROA, và tỷ số Tổng TS/Vốn CSH

Các nhân tố này có thể ảnh hưởng trái chiều nhau đối với ROE. Phân tích đẳng thức Dupont là xác định ảnh hưởng của 3 nhân tố đến ROE của doanh nghiệp để tìm hiểu nguyên nhân làm tăng giảm tỷ số này.

Việc phân tích ảnh hưởng này có thể tiến hành theo phương pháp thay thế liên hoàn.

Từ Đẳng thức 1 và 2 ta có:

Phương trình Dupont





## PHẦN II: THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÔNG TY TNHH BẦY BÍCH

### 2.1 Tổng quan Công ty TNHH Bầy Bích

#### 2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của Công ty

- ❖ Tên Công ty: CÔNG TY TNHH BẦY BÍCH
- ❖ Tên giao dịch đối ngoại: BAY BICH COMPANY LIMITED
- ❖ Tên giao dịch viết tắt:
- ❖ Trụ sở chính: Thôn 8, xã Thiên Hương, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng
- ❖ Điện thoại: (84 – 31) 3773983
- ❖ Fax:
- ❖ Email:
- ❖ Giấy CNĐKKD: Số 0202005660 Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hải Phòng cấp lần đầu ngày 05/09/2007
- ❖ Vốn điều lệ: 1.900.000.000 đồng

- **Năm 2007:** Công ty TNHH Bầy Bích chính thức thành lập vào ngày 05/09/2007, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Phòng cấp giấy chứng nhận. Trụ sở chính đặt tại: Thôn 8, xã Thiên Hương, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Với diện tích gần 500m<sup>2</sup>. Bước đầu hình thành, Công ty nỗ lực không ngừng với phương châm là đem đến sự hài lòng cho khách hàng bằng khả năng cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời, chất lượng tốt nhất... Với việc lấy chữ “Tín” làm phương châm kinh doanh hàng đầu từng bước tiếp cận thị trường thép trong nước với loại hình kinh doanh chính là thương mại.

- **Năm 2010:** Không ngừng mở rộng thị phần trên thị trường kinh doanh sắt thép trong nước, lấy chữ “tín” làm ưu thế cạnh tranh lành mạnh với các công ty chuyên doanh trong cùng lĩnh vực, trở thành nhà cung cấp chính của các công ty đóng tàu trực thuộc tập đoàn Vinashin

- **Từ 6 tháng đầu năm 2012 đến nay :** Nền kinh tế thế giới rơi vào tình trạng suy thoái, nhiều tập đoàn tài chính lớn của Mỹ và các nước Châu Âu bị

phá sản gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình tài chính các nước khác trên thế giới. Đối với Việt Nam là một nước đang phát triển dù không chịu tác động lớn làm chao đảo nền tài chính như các nước lớn xong cũng chịu một tác động nhất định nên nền kinh tế Việt Nam. Trong năm 2010, mọi chi phí tăng cao do ảnh hưởng lạm phát buộc nhà nước phải thắt chặt quỹ tiền tệ. Hành động đó chưa phát huy tác dụng thì đã đẩy doanh nghiệp vào tình thế vô cùng khó khăn: lợi nhuận giảm, chi phí tăng cao, huy động vốn khó khăn, giá cả biến động khó lường... Trước tình thế đó buộc doanh nghiệp phải thay đổi để thích ứng với môi trường kinh doanh. Nhiều doanh nghiệp đã chọn giải pháp thay đổi cơ cấu tổ chức, chủ động tìm kiếm các nguồn cung cấp nguyên vật liệu mới với giá cả hợp lý, chất lượng đảm bảo, điều hành giá theo cơ chế linh hoạt, mở rộng địa bàn tiêu thụ, đa dạng hoá các đối tượng khách hàng... Và Công ty TNHH Bẩy Bích là một trong những công ty có biện pháp thay đổi để thích ứng như vậy. Vượt qua cơn khủng hoảng năm 2010 đến đầu năm 2012 doanh nghiệp dần đi vào ổn định và đạt được lợi nhuận. Đây là thành quả đánh dấu sự nỗ lực không ngừng nghỉ của toàn bộ nhân viên Công ty đặc biệt là sự nhạy bén của nhà Quản lý.

### **2.1.2 Chức năng nhiệm vụ của Công ty**

Công ty TNHH Bẩy Bích là công ty thương mại chủ yếu kinh doanh kim khí và vật liệu xây dựng. Trong 5 năm, Công ty không ngừng mở rộng mạng lưới tiêu thụ của mình, được nhiều khách hàng biết đến và tin tưởng. Năm 2011 là một năm biến động đầy khó khăn nhưng bằng sự kiên trì và nỗ lực không ngừng vượt qua cơn khủng hoảng và những năm sau đó công ty đều thu được lợi nhuận đáng kể. Bên cạnh những lợi ích thu được, Công ty luôn cố gắng đáp ứng yêu cầu khách hàng khó tính nhất và hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình với nhà nước, đó là những nhiệm vụ, chức năng:

- Phát huy vai trò thực sự làm chủ Công ty, người lao động, chủ động trong sản xuất kinh doanh, đổi mới phương thức quản lý, sử dụng có hiệu quả vốn và tài sản của Công ty nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, bảo đảm mức thu lợi nhuận của công ty.

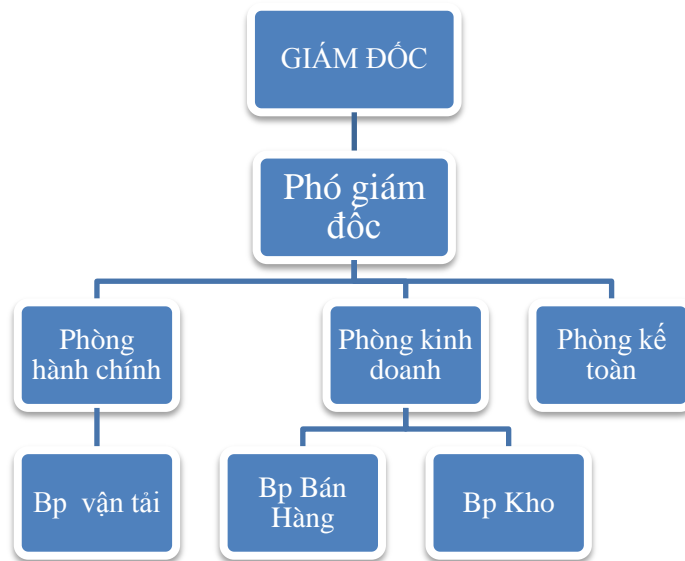
- Làm tròn nghĩa vụ đối với Nhà nước. Cải thiện điều kiện làm việc và nâng cao thu nhập của người lao động.
- Huy động vốn của các tổ chức và cá nhân để tăng năng lực tài chính, đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm để phát triển Doanh nghiệp.
- Cung cấp vật liệu đảm bảo chất lượng, hợp mẫu mã.

### **2.1.3 Lĩnh vực kinh doanh**

- Ống thép tròn mạ kẽm đường kính từ 21.2 đến 75.6 với độ dày từ 1.0 đến 3.0
- Ống Thép tròn đen có đường kính từ 12.7 mm đến 127.0mm, chiều dày từ 0.7mm đến 6.0 mm.
- Thép hình chữ nhật (hoặc hình vuông) có kích thước từ 10 x 10 đến 100 x 100, chiều dày từ 0.7 mm đến 4.0 mm.
- Ống hộp vuông ( chữ nhật) kích thước từ 14x14 đến 60x120 chiều dày từ 0.7 đến 3.0
- Thép dạng cuộn, độ dày từ 0.7mm đến 2.0 mm
- Thép tấm độ dày 0.7 đến 3mm

Ngoài ra doanh nghiệp còn cung cấp các sản phẩm phục khác: tấm cách nhiệt. U cửa xếp, ray cửa, U trên, que hàn, lưới, phào, lan...

## 2.1.4 Cơ cấu tổ chức của Công ty



Đây là sơ đồ bộ máy theo cấu trúc trực tuyến chức năng. Các lãnh đạo có thể giao nhiệm vụ và kiểm tra trực tiếp đến từng nhân viên trong công ty về các chức năng và nhiệm vụ của họ. Đây là bộ máy quản lý gọn nhẹ và đơn giản, đi theo một trật tự nhất định. Song chức năng và nhiệm vụ của mỗi người luôn gắn liền với trách nhiệm sống còn của Công ty. Công việc đòi hỏi nhà quản lý phải trang bị cho mình một năng lực, trí tuệ, kinh nghiệm và khả năng phán đoán tốt để đưa ra những quyết định đúng đắn giúp cho hoạt động kinh doanh của công ty ngày càng phát triển.

### **Nhiệm vụ các phòng ban:**

○ **Giám đốc:** là người đại diện của Công ty theo pháp luật, chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc điều hành Công ty. Giám đốc là người có quyền điều hành cao nhất tại Công ty.

Giám đốc là người đưa ra các quyết định chính sách và mục tiêu chất lượng của Công ty, quyết định chiến lược kinh doanh, quy mô và phạm vi thị trường cũng như kế hoạch đầu tư, phát triển của Công ty. Sắp xếp cơ cấu tổ chức và bố trí nhân sự, chỉ đạo điều hành mọi hoạt động của Công ty, hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh.

○ **Phó Giám đốc:** Phó Giám đốc – Là người trực tiếp giúp việc cho Giám đốc, thay mặt Giám đốc xử lý các công việc dưới quyền.

#### **Phòng hành chính**

- Quản lý và sử dụng xe cho mục đích kinh doanh của công ty. Đảm bảo công tác vận chuyển hàng hóa kịp thời và chính xác.

- Quản lý hàng hóa trong suốt quá trình vận chuyển.

#### **Phòng kinh doanh**

Chịu trách nhiệm trước BGD về việc thu thập đầy đủ, chính xác các thông tin về tình hình chủ hàng, khách hàng, đối thủ cạnh tranh.

Tổ chức thu thập thông tin thị trường, thị hiếu của khách hàng.

Tổ chức theo dõi, cập nhật, lưu trữ tài liệu hồ sơ phản ánh quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty theo nhiệm vụ BGD giao.

Tham gia đánh giá chất lượng nội bộ và soát xét hệ thống chất lượng khi có yêu cầu, tổ chức thực hiện các quy trình chất lượng của phòng trong hệ thống quản lý chất lượng.

#### **Bộ phận Bán hàng**

- Lập các kế hoạch Kinh doanh và triển khai thực hiện.

- Thiết lập, giao dịch trực tiếp với hệ thống Khách hàng, hệ thống nhà phân phối.

- Thực hiện hoạt động bán hàng tới các Khách hàng nhằm mang lại Doanh thu cho Doanh nghiệp

#### **Bộ phận kho**

- Quản lý số lượng hàng hóa giao nhận, đảm bảo nhận đủ, giao đủ. Kiểm tra hàng khi nhập kho và xuất kho. Xác định vị trí, nhận diện và sắp xếp hàng hóa trong kho bãi phù hợp với điều kiện cụ thể. Nhận diện được phương pháp lưu trữ hàng hóa trong kho, tổ chức quy trình xuất, nhập hàng hóa theo đúng phương pháp. Tổ chức hệ thống sổ sách trong kho bãi. Kiểm tra số lượng chủng

loại hàng hoá nhập kho theo chứng từ. Lập báo cáo hàng nhập, xuất, tồn cho Phòng Kế toán, Phòng Kế hoạch.

- Thực hiện công tác kiểm kê vật tư, tài sản định kỳ hàng năm. Tham mưu cho lãnh đạo Công ty giải quyết thanh lý, bán vật tư, thiết bị kém phẩm chất, vật tư các loại tồn kho để thu hồi vốn cho sản xuất kinh doanh của Công ty

✚ **Phòng vật tư:**

- Tổ chức và thực hiện việc tiếp nhận sắt, thép tại các đầu nguồn và giao nhận tại các địa điểm giao nhận để thực hiện kế hoạch mua vào và kế hoạch tiêu thụ của công ty.

- Theo dõi tình hình nhập, xuất, tồn hàng hóa.

- Tiếp thị và quảng cáo hàng hoá, tìm hiểu nhu cầu của thị trường. Thực hiện công tác kiểm kê vật tư, tài sản định kỳ hàng năm. Tham mưu cho lãnh đạo Công ty giải quyết thanh lý, bán vật tư, thiết bị kém phẩm chất, vật tư các loại tồn kho để thu hồi vốn cho sản xuất kinh doanh của Công ty

✚ **Phòng kế toán:** Chịu trách nhiệm trước BGD Công ty và Nhà nước theo điều lệ kế toán Nhà nước về mọi hoạt động Tài chính – Kế toán của Công ty.

Theo dõi và tập hợp các số liệu về kết quả sản xuất, kinh doanh bằng nghiệp vụ kế toán; tham gia phân tích kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty theo từng kỳ tài chính từ đó đề ra các giải pháp tài chính phù hợp với chính sách kinh doanh của Công ty. Xác lập tính hiệu quả của hệ thống tài chính Công ty, theo dõi và lập sổ kế toán, phát hiện các khoản chi phí không hợp lý.

Theo dõi, Tính toán, trích gộp đúng quy định các khoản phải nộp vào ngân sách Nhà nước như thuế, các loại bảo hiểm cho người lao động... Theo dõi công nợ và thanh toán đúng quy định các khoản tiền vay, các khoản phải thu, phải chi, phải trả trong nội bộ Công ty cũng như với các đối tác kinh doanh bên ngoài.

Lập và gửi báo cáo đúng hạn các loại văn bản tài chính, thống kê quyết toán theo đúng hạn các loại văn bản tài chính, thống kê quyết toán theo đúng chế độ hiện hành cho cơ quan quản lý Nhà nước. Tổ chức bảo quản, lưu trữ các tài

liệu, hồ sơ kế toán theo đúng chế độ Kế toán do Nhà nước ban hành. Đảm bảo bí mật tuyệt đối các tài liệu, hồ sơ và số liệu kế toán.

## **2.1.5 Những thuận lợi và khó khăn của Công ty**

### **2.1.5.1 Thuận lợi**

- Doanh nghiệp đặt tại vị trí vô cùng thuận lợi. Công ty nằm ngay mặt đường gần ngã ba Trinh Xá - một địa thế giao thông thuận tốt, thuận tiện cho việc luân chuyển hàng hóa. Công ty gần khu công nghiệp Nam Cầu Kiền và quanh các khu dân cư.

- Công ty có mạng lưới phân phối tương đối rộng và ổn định.

- Nguồn nhân lực đã đào tạo, nâng cao nghiệp vụ , năng suất lao động được nâng cao, góp phần cải thiện khó khăn cho công ty.

### **2.1.5.2 Khó khăn**

- Giá cả nguyên vật liệu biến động thất thường, khó dự đoán dẫn đến chi phí đầu vào cao.

- Lãi suất ngân hàng ngày càng tăng dẫn đến khó khăn trong việc huy động vốn phục vụ cho sản xuất kinh doanh.

- Trong năm qua công ty chịu sự ép lớn do khủng hoảng nền kinh tế Thế giới và trong nước dẫn đến quá trình đầu tư, tình hình sản xuất kinh doanh luôn bị đình trệ,..

## **2.2 Thực trạng tài chính của Công ty TNHH Bảy Bích**

Vốn là một yếu tố tài chính rất quan trọng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Trong mọi hoàn cảnh, vốn phản ánh trị giá nguồn tài chính được đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, đối với việc quản lý vốn và quản lý tài chính, chúng ta đề cập chủ yếu đến hoạt động luân chuyển vốn, sự ảnh hưởng qua lại của các hình thái khác nhau của tài sản và hiệu quả quay vòng vốn. Tức là, vốn chủ yếu được xem xét dưới trạng thái động chứ không phải trạng thái tĩnh và mục tiêu hiệu quả của vốn có ý nghĩa rất quan trọng.

Trong doanh nghiệp, nguồn vốn chia làm hai loại: vốn chủ sở hữu và vốn vay. Thông qua việc phân tích cơ cấu nguồn vốn trên bảng cân đối kế toán ta có thể thấy được chính sách tài chính của doanh nghiệp có linh hoạt và hiệu quả không, tuy nhiên việc thay đổi cơ cấu vốn trong doanh nghiệp thực chất không làm thay đổi giá trị thực của doanh nghiệp vì nguồn vốn luôn bằng tài sản, tuy nhiên nó lại ảnh hưởng đến chính sách phát triển của doanh nghiệp trong tương lai và điều đó ảnh hưởng quan trọng đến quyết định của các nhà đầu tư cũng như khả năng phát triển và mở rộng thị trường doanh nghiệp.

### ***2.2.1 Phân tích khái quát tình hình doanh nghiệp qua bảng cân đối kế toán***

#### ***2.2.1.1 Phân tích cơ cấu và sự biến động của nguồn vốn.***

##### **Mục đích :**

+ Đánh giá tình hình cơ cấu nguồn vốn của Công ty, xem xét tỷ trọng các nguồn vốn đã hợp lý và có phù hợp với tình hình kinh doanh của Công ty hay không .

+ Xem xét đánh giá sự biến động của các nguồn vốn và nguyên nhân gây ra biến động đó

+ Đề ra biện pháp thay đổi tỷ trọng các nguồn vốn để Công ty có cơ cấu nguồn vốn hợp lý nhất .



Bảng 2.1: Bảng cơ cấu và sự biến động của nguồn vốn

Chỉ tiêu	Năm 2011		Năm 2010		Chênh lệch	%
	Số tiền	TL	Số tiền	TL		
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	3,552,027,619	65.71	3,275,021,128	61.91	277,006,491	7.80
I. Nợ ngắn hạn	2,742,165,322	50.73	2,515,216,226	47.54	226,949,096	8.28
1. Vay và nợ ngắn hạn	2,293,364,553	42.43	2,231,451,821	42.18	61,912,732	2.70
2. Phải trả người bán	448,800,769	8.30	283,764,405	5.36	165,036,364	36.77
II. Nợ dài hạn	809,862,297	14.98	759,804,902	14.36	50,057,395	6.18
1. Vay và nợ dài hạn	809,862,297	14.98	759,804,902	14.36	50,057,395	6.18
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	1,853,226,850	34.29	2,015,167,234	38.09	-161,940,384	-8.74
i. Vốn chủ sở hữu	1,853,226,850	34.29	2,015,167,234	38.09	-161,940,384	-8.74
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2,015,167,234	37.28	1,900,000,000	35.92	115,167,234	5.72
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-161,940,384	-3.00	115,167,234	2.18	-277,107,618	171
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>5,405,254,469</b>	<b>100</b>	<b>5,290,188,362</b>	<b>100</b>	<b>115,066,107</b>	<b>2.13</b>

Vốn của doanh nghiệp hình thành từ hai nguồn : Vốn vay và vốn chủ sở hữu. Trong đó, vốn vay năm 2011 là 3,27 tỷ đồng ( chiếm 65,72 % tổng nguồn vốn) và tăng 8,46% so với năm ngoái. Vốn CSH năm 2011 là 1,85 tỷ đồng ( chiếm 34,28 % tổng nguồn vốn) giảm 8,04% so với cùng kì năm ngoái. Chúng ta hãy đi sâu vào phân tích và tìm hiểu nguyên nhân cụ thể làm gia tăng lượng vốn của doanh nghiệp.

- Nợ phải trả: Trước tiên ta đi phân tích nợ phải trả của Công ty. Năm 2010, nợ phải trả 3,275 tỷ đồng tương ứng với 61,91 % tổng nguồn vốn . Năm 2011, nợ phải trả là 3,552 tỷ đồng tương ứng với 61,71 % tổng nguồn vốn. Vậy năm 2011 nợ phải trả tăng 277,006 triệu đồng tăng 8,46% so với cùng kỳ năm ngoái.

*Nguyên nhân tăng nợ phải trả là:*

Vay nợ ngắn hạn tăng khiến nợ phải trả tăng lên . Cụ thể năm 2010, nợ ngắn hạn là 2,231 tỷ đồng tương ứng 42.18% . Năm 2011, nợ ngắn hạn là

2,293 tỷ đồng tương ứng 42.43% tăng 7,544 triệu đồng tức là 0,45%. Trong khoản nợ ngắn hạn, tiền phải trả người bán từ 283,764 triệu đồng lên 448,8 triệu đồng tăng 163,036 triệu đồng tức là 58,16% .

Vay nợ dài hạn tăng khiến Nợ phải trả tăng lên. Vay nợ dài hạn tăng từ 759,804 triệu đồng năm 2010 lên 809,862 triệu đồng năm 2011 tức là tăng 50,057 triệu đồng tương ứng với 6,18%.

- **Vốn chủ sở hữu:** là số tiền ban đầu doanh nghiệp bỏ vào để hình thành doanh nghiệp và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Vốn chủ sở hữu năm 2010 là 2,015 tỷ đồng chiếm 38,5 % tổng nguồn vốn . Sang năm 2011, Vốn CSH là 1,853,226,850 đồng chiếm 34, 29% tổng nguồn vốn. Như vậy, Vốn CSH giảm 161,940,384 đồng so với cùng kỳ năm trước tương ứng với 8,04 %.

*Nguyên nhân giảm vốn chủ sở hữu là:*

Vốn CSH chủ yếu bao gồm 2 khoản mục: vốn đầu tư của chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Năm 2010, vốn đầu tư của chủ sở hữu là 1,9 tỷ đồng chiếm 35,92 % tổng vốn; lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2009 được giữ lại để đầu tư là 115,167 triệu và làm tăng tổng vốn. Nhưng năm 2010 làm ăn kém hiệu quả lợi nhuận âm khiến vốn chủ sở hữu giảm còn 161,94 tỷ đồng tương ứng 8,04 %.

Nhận xét: Nhìn một cách tổng quan thì quy mô vốn của doanh nghiệp năm 2011 đã tăng lên đáng kể so với năm trước ( tăng 2,1 lần) đó là một điều đáng mừng song sự gia tăng về cơ cấu nguồn vốn lại chủ yếu hình thành do vay nợ và điều đó đồng nghĩa với việc mức chênh lệch tỷ suất tài trợ càng cao và mức độ rủi ro trong kinh doanh càng cao hơn. Doanh nghiệp cần phải xem xét và điều chỉnh lại cơ cấu nguồn vốn hợp lý hơn.

## 2.2.1.2 Phân tích cơ cấu và sự biến động của tài sản

Bảng 2.2 : Cơ cấu và sự biến động của tài sản

Chỉ tiêu	Năm 2011		Năm 2010		Chênh lệch	%
	Số tiền	TL	Số tiền	TL		
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>						
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4,763,130,513	88.12	4,654,780,992	87.99	108,349,521	2.3
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
1. Phải thu khách hàng	1,112,653,741	20.58	1,440,123,316	27.22	-327,469,575	-22.7
IV. Hàng tồn kho						
1. Hàng tồn kho	3,316,789,151	61.36	2,968,340,656	56.11	348,448,495	11.7
V. Tài sản ngắn hạn khác						
1. Thuế GTGT được khấu trừ	213,562,309	3.95	158,741,399	3.00	54,820,910	34.5
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>						
I. Tài sản cố định	642,123,956	11.88	635,407,370	12.01	6,716,586	1.06
- Nguyên giá	701,628,112	12.98	691,426,408	13.07	10,201,704	1.48
- Giá trị hao mòn lũy kế	-59,504,156	-1.1	-56,019,038	-1.06	-3,485,118	6.22
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>5,405,254,469</b>	<b>100</b>	<b>5,290,188,362</b>	<b>100</b>	<b>115,066,107</b>	<b>2.18</b>

Qua bảng số liệu trên ta thấy tài sản của Công ty năm 2011 so với năm 2010 tăng lên đáng kể đặc biệt là tài sản ngắn hạn tăng 108,349 triệu đồng tương đương 2,33 % , tài sản dài hạn cũng tăng lên nhưng không đáng kể. Cụ thể là:

- Tài sản ngắn hạn năm 2010 là 4,654 tỷ đồng chiếm 87,99% tổng tài sản. Sang năm 2011 là 4,763 tỷ đồng chiếm 88,12 tỷ đồng tăng 108,349 triệu đồng tương đương với 2,33%. Nguyên nhân cụ thể do:

Tiền và các khoản tương đương tiền tăng khiến tài sản ngắn hạn tăng. Năm 2010, tiền và các khoản tương đương tiền là 87,575 triệu đồng tương ứng 1,66%. Sang năm 2011, tiền và các khoản tương đương tiền là 120,225 triệu đồng tương ứng 2,22% tăng 108,349 triệu đồng tương ứng 2,33 %

Hàng tồn kho tăng khiến tài sản ngắn hạn tăng. Hàng tồn kho tăng từ 2,988 tỷ đồng tương đương 56,11% lên 3,316 tỷ đồng tương đương 61,36 % tức là tăng 348,448 triệu đồng tương ứng 11,74%.

Và tài sản ngắn hạn khác ( thuế giá trị gia tăng được khấu trừ) cũng tăng khiến tài sản ngắn hạn tăng lên. Thuế GTGT được khấu trừ tăng từ 158,741 triệu đồng tương đương 3% lên 216,392 triệu đồng tương đương 3.95%. Tức là lên 54,842 triệu đồng tương đương 11,74%.

Ngoài ra, khoản phải thu của khách hàng có xu hướng giảm từ 1,44 tỷ đồng tương ứng 27,22% xuống còn 1,112 tỷ đồng tương đương 20,58%. Dù doanh nghiệp đã đẩy mạnh việc thu nợ nhưng tỉ số khoản phải thu khá cao điều đó cũng khiến doanh nghiệp bị ứ đọng vốn trong khi chưa hoàn trả đủ các khoản nợ đến hạn.

Tài sản dài hạn: cũng tăng lên nhưng không đáng kể từ 635,407,370 đồng tương ứng với 12,01 % đến 642,123,956 tương ứng 11,88% tăng lên 6,716,586 đồng tương ứng 1,06%.

Nhận xét: Từ năm 2010 đến năm 2011 doanh nghiệp đầu tư thêm 115,066,107 đồng tương ứng với 2,18% tổng tài sản. Trong đó, tài sản ngắn hạn chiếm 4,763,130,513 đồng chiếm 88,22% tổng tài sản, tài sản dài hạn là 642,123,956 đồng tương ứng 11,88%. Tài sản doanh nghiệp tăng lên là một dấu hiệu chứng tỏ doanh nghiệp phát triển tốt so với năm ngoái và có xu hướng ngày càng tăng tuy nhiên hàng tồn kho và các khoản phải thu tương đối lớn chiếm 61,36% và 20,58% . Hơn nữa, nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp chủ yếu tài trợ từ vốn vay bên ngoài ( chiếm hơn 60% tổng nguồn vốn doanh nghiệp). Việc hàng tồn kho chiếm tỷ trọng cao và có xu hướng tăng như vậy sẽ khiến doanh nghiệp bị ứ đọng một nguồn vốn khá lớn gây lãng phí và nó có thể khiến doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc trả các khoản nợ đến hạn cũng như xoay vòng vốn trong kinh doanh nếu doanh nghiệp không có biện pháp điều chỉnh kịp thời năm tới. Hơn nữa, nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp chủ

yếu tài trợ từ vốn vay bên ngoài ( chiếm hơn 60% tổng nguồn vốn doanh nghiệp)

### 2.2.2 Phân tích cân đối tài sản và nguồn vốn

Tài sản và nguồn vốn đều thể hiện trạng thái của tài chính là tiền. Chính vì vậy khi đánh giá sự hợp lý trong việc phân bổ nguồn vốn kinh doanh của Công ty, ta đánh giá khả năng thanh khoản của tài sản cũng như mức độ luân chuyển của vốn. Đối với tài sản biểu hiện ở 2 trạng thái: tài sản ngắn hạn là những tài sản có thể quy đổi ra tiền như: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền ký quỹ hay hàng gửi đi bán, nợ phải thu từ người bán, hàng tồn kho ( với loại này khả năng chuyển đổi thành tiền sẽ khó và chậm hơn)... và tài sản dài hạn hay các tài sản cố định ( phân xưởng, máy móc và trang thiết bị phục vụ quá trình kinh doanh). Đối với nguồn vốn thì hình thành từ vay nợ và vốn tự có ( vốn chủ sở hữu). Nếu nguồn vốn lớn hình thành chủ yếu từ nguồn vốn tự có thì doanh nghiệp phát triển một cách trì trệ nhưng nếu tỷ trọng vốn vay quá lớn sẽ đem lại rủi ro cao cho doanh nghiệp. Riêng đối với Công ty TNHH Bầy Bích, hơn 60% là vốn đi vay và ta hay xem việc phân bổ nguồn vốn vào các tài sản doanh nghiệp như thế nào.

Tài sản ngắn hạn = 4,654,780,992	Nợ ngắn hạn = 2,515,216,226
	Vốn chủ sở hữu = 2,015,167,234
Tài sản dài hạn = 635,407,370	Nợ dài hạn = 759,804,902

Tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản và được hình thành từ nguồn vốn chủ sở hữu, nợ ngắn hạn và nợ dài hạn. Tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng tương đối thấp và được hình thành từ nguồn vay nợ dài hạn.

Tài sản ngắn hạn = 4,763,130,513	Nợ ngắn hạn = 2,742,165,322
	Vốn chủ sở hữu = 1,853,226,850
Tài sản dài hạn = 642,123,956	Nợ dài hạn = 809,862,297

Khối lượng tài sản năm 2011 tiếp tục tăng lên nhờ sự gia tăng cả nguồn tài sản ngắn hạn và dài hạn. Tài sản ngắn hạn năm 2011 tăng lên chiếm 88,22% tổng tài sản của Công ty và được hình thành từ vốn chủ sở hữu, nợ ngắn hạn và một phần nợ dài hạn. Tài sản dài hạn tăng 1,08% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 11,88% tổng tài sản được hình thành từ vốn chủ sở hữu.

### ***2.2.3 Phân tích tình hình tài chính qua bảng báo cáo kết quả kinh doanh***

Phân tích bảng cân đối kế toán cho ta thấy sức mạnh, xu hướng và tiềm năng phát triển của doanh nghiệp trong tương lai. Còn phân tích báo cáo kết quả kinh doanh lại cho ta cái nhìn xác thực hơn về tình hình phát triển của doanh nghiệp trong quá khứ cũng như tính hiệu quả của hoạt động kinh doanh để từ đó nhà quản trị có thể đưa ra quyết định chính xác và kịp thời hơn.

Bảng 2.5: Báo cáo kết quả kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Năm		So sánh	
	2011	2010	Chênh lệch	%
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9,521,143,256	7,520,051,017	2,001,092,239	26.61
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9,521,143,256	7,520,051,017	2,001,092,239	26.61
Giá vốn hàng bán	8,612,760,914	6,796,702,535	1,816,058,379	26.72
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	908,382,342	723,348,482	185,033,860	25.58
Chi phí tài chính	589,613,102	478,601,076	111,012,026	23.20
-Chi phí lãi vay	589,613,102	478,601,076	111,012,026	23.20
Chi phí bán hàng	160,672,123	93,873,486	66,798,637	71.16
Chi phí quản lý doanh nghiệp	382,119,678	312,814,304	69,305,374	22.16
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(224,022,561)	(161,940,384)	-62,082,177	38.34
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(224,022,561)	(161,940,384)	-62,082,177	38.34
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(224,022,561)	(161,940,384)	-62,082,177	38.34

( Nguồn: Phòng kế toán)

Nhìn một cách tổng quan thì doanh thu năm 2011 tăng lên đáng kể so với năm 2010. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2011 là 9,521,143,256 đồng tăng 2,001,092,239 đồng tương ứng với 26,61% so với năm 2010 là 7,520,051,017 đồng . Một tốc độ tăng trưởng khá cao trong thời điểm thị trường nhà đất trầm lắng và thị trường thép nhiều biến động như hiện nay. Nguyên nhân cụ thể là do:

Công ty đẩy mạnh công tác bán hàng bằng cách: tăng cường công tác quảng cáo, chào hàng, khuyến mại mở rộng thị trường tiêu thụ. Khách hàng chu

yếu của Công ty là các doanh nghiệp vừa và nhỏ và các hộ gia đình nên nhu cầu tiêu dùng vẫn cao dù các doanh nghiệp lớn gần như cắt giảm nhu cầu 1 cách triệt để.

Chi phí đóng vai trò rất quan trọng trong hoạt động kinh doanh. Đối với doanh nghiệp, chi phí là yếu tố đầu vào của mọi hoạt động sản xuất kinh doanh nên nhà quản lý luôn đặc biệt quan tâm và cân nhắc đầu tư một cách cẩn trọng để giảm thiểu tối đa chi phí đạt được mức lợi nhuận tối ưu.

- Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ: bao gồm tất cả các chi phí đầu vào để mua sản phẩm dịch vụ. Năm 2010 giá vốn hàng bán là 6,996,702,535 đồng chiếm 89% tổng chi phí đến năm 2011 giá vốn tăng lên 8,612,760,914 đồng tăng 1,816,058,379 đồng tương ứng với 26.72 %. Do, lượng hàng hóa bán ra được nhiều hơn và kèm theo tỉ lệ lạm phát tăng cao là mọi chi phí cũng tăng lên.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp là chi phí ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả điều hành và quản lý doanh nghiệp . Năm 2011, chi phí doanh nghiệp tăng 69,305,374 đồng tương ứng 22,16 %. Do năm 2011 lương trả cho công nhân viên tăng lên cùng với chi phí bảo trì, bảo dưỡng. sửa chữa máy móc, phân xưởng tăng lên khiến cho chi phí doanh nghiệp tăng lên.

- Chi phí tài chính tăng làm lợi nhuận giảm. năm 2010 chi phí tài chính là 478,601,076 đồng sang năm 2011 là 589,613,102 đồng tăng 111,012,026 đồng tương ứng với 23,2% . Nguyên nhân là do, sang năm 2011 doanh nghiệp tiếp tục bị thua lỗ, các khoản phải trả nợ ngắn hạn tăng lên trong khi lượng tồn kho lại tiếp tục tăng lên khiến doanh nghiệp bị ứ đọng vốn. Vì vậy, doanh nghiệp cần có biện pháp thích hợp để giải phóng hàng tồn kho, giải thoát nợ xấu.

- Ngoài ra chi phí bán hàng cũng tăng cao, năm 2011 chi phí tăng 66,798,637 đồng tương ứng 71,16% tuy nhiên chi phí bán hàng chỉ chiếm tỷ lệ tương đối thấp là 1,65% trong tổng chi phí. Nên điều đó không ảnh hưởng nghiêm trọng đến kết quả sản xuất kinh doanh.

Cùng với sự tăng trưởng về doanh thu là sự gia tăng về chi phí. Tuy nhiên tốc độ tăng trưởng doanh thu không nhanh bằng tốc độ tăng của chi phí khiến



Công ty TNHH Bấy Bích liên tục thua lỗ trong hai năm liền. Cho nên việc cắt giảm chi phí là vấn đề rất trọng yếu đối với sự tồn tại và phát triển của Công ty trong những năm tới.

#### ***2.2.4 Phân tích các nhóm chỉ tiêu đặc trưng.***

Để đánh giá chính xác hơn về tình hình tài chính của doanh nghiệp các nhà phân tích tài chính còn sử dụng các chỉ tiêu tài chính đặc trưng để giải thích thêm về các mối quan hệ tài chính. Do đó các chỉ tiêu tài chính được coi là biểu hiện đặc trưng nhất về tài chính của doanh nghiệp trong từng thời kỳ nhất định .

##### ***2.2.4.1 Nhóm khả năng thanh toán***

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, để tài trợ cho các tài sản của mình, các doanh nghiệp không thể chỉ dựa vào nguồn vốn chủ sở hữu mà còn cần đến nguồn tài trợ khác là vay nợ. Việc vay nợ này được thực hiện cho nhiều đối tượng và dưới nhiều hình thức khác nhau. Với bất kỳ một đối tượng nào thì mục tiêu đầu tiên và quan trọng nhất khi cho vay là người cho vay sẽ xem xét xem doanh nghiệp có khả năng hoàn trả khoản vay không tức là khả năng thanh toán của doanh nghiệp ở mức độ nào.

Khả năng thanh toán của doanh nghiệp phản ánh mối quan hệ tài chính giữa các khoản có khả năng thanh toán trong kỳ với các khoản phải thanh toán trong kỳ đồng thời thể hiện rõ nét chất lượng công tác tài chính.. Tại một thời điểm nếu doanh nghiệp không đủ khả năng thanh toán đó sẽ là dấu hiệu đầu tiên của khó khăn tài chính, còn nếu nghiêm trọng hơn có thể đưa doanh nghiệp đến phá sản. Vì vậy, khả năng thanh toán là một chỉ tiêu quan trọng trong phân tích tài chính doanh nghiệp, nó sẽ phản ánh rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó giúp cho doanh nghiệp tìm ra nguyên nhân và đưa ra các giải pháp nhằm hạn chế mức độ rủi ro của doanh nghiệp. Khả năng thanh toán của một DN thông thường được xem xét trong ngắn hạn.

Bảng 2. 6: Khả năng thanh toán của Doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch	Tỷ lệ
Tổng tài sản (1)	5,290,188,362	5,405,254,469	115,066,107	2.18
Nợ phải trả (2)	3,275,021,128	3,552,027,619	277,006,491	8.46
TSLĐ, đầu tư ngắn hạn(3)	4,654,780,992	4,763,130,513	108,349,521	2.33
Nợ ngắn hạn (4)	1,075,021,128	1,698,800,769	623,779,641	58.02
Hàng tồn kho (5)	2,968,340,656	3,316,789,151	348,448,495	11.74
Tiền mặt (6)	87,575,621	120,125,312	32,549,691	37.17
LN trước thuế (7)	(161,940,384)	(224,022,561)	- 62,082,177	38
Lãi vay phải trả (8)	478,601,076	589,613,102	111,012,026	1.34
Hệ số thanh toán tổng quát (1/2)	1.62	1.52	-0.1	-6.17
Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn (3/4)	4.33	2.8	-1.53	-35.33
Hệ số thanh toán nhanh(3-5)/(4)	1.57	0.85	-0.72	-45.86
Hệ số thanh toán lãi vay (7+8)/(8)	0.7	0.6	0,1	0,2

❖ *Hệ số thanh toán tổng quát:* Hệ số thanh toán tổng quát là mối quan hệ giữa tổng tài sản mà hiện nay doanh nghiệp đang quản lý sử dụng với tổng số nợ phải trả.

Hệ số thanh toán của năm 2011 là 1,52 lần. Hệ số thanh toán tổng quát > 2,5 là tốt nhất. Xong với hệ số trên vẫn chứng tỏ doanh nghiệp vẫn có đủ khả năng chi trả nợ.

❖ *Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn:* Hệ số đánh giá khả năng nợ ngắn hạn là mối quan hệ giữa tài sản ngắn hạn và các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn thể hiện mức độ đảm bảo của TSLĐ với nợ ngắn hạn. Nợ ngắn hạn là các khoản nợ phải thanh toán trong kỳ, do đó doanh nghiệp phải dùng tài sản thực của mình để thanh toán bằng cách chuyển đổi một bộ phận tài sản thành tiền. Trong tổng số tài sản mà hiện doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng và sở hữu, chỉ có TSLĐ là trong kỳ có khả năng chuyển đổi thành tiền.

Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp là 2,8. Hệ số cao như vậy đảm bảo doanh nghiệp hoàn toàn có thể chuyển đổi TSLĐ ( vật tư, hàng hóa tồn kho) thành tiền để trả cho các khoản nợ ngắn hạn.

❖ *Hệ số thanh toán nhanh*: TSLĐ trước khi mang đi thanh toán cho chủ nợ đều phải chuyển đổi thành tiền. Trong TSLĐ hiện có thì vật tư, hàng hóa chưa thể chuyển đổi ngay thành tiền, do đó nó có khả năng thanh toán kém nhất. Vì vậy, hệ số khả năng thanh toán nhanh là thước đo về khả năng trả nợ ngay, không dựa vào việc phải bán các loại vật tư hàng hóa. Do vậy, để đánh giá khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn nhanh ta dùng hệ số thanh toán nhanh phản ánh tỷ lệ giữa tổng số tiền và tương đương tiền với tổng số nợ ngắn hạn:

Khả năng thanh toán nhanh của Công ty là 0,85 . Công ty có khả năng thanh toán nhanh các khoản nợ ngắn không cao chứng tỏ Công ty bị ứ đọng không nhiều tiền trong lưu thông tuy nhiên khả năng xoay vòng vốn sẽ chậm lại...

❖ Hệ số thanh toán tức thờicủa công ty có xu hướng tăng dần. Năm 2010, hệ số này là 0.05 lần nó cho biết cứ một đồng nợ ngắn hạn thì được đảm bảo bằng 0.05 đồng tài sản ngắn hạn, đến năm 2011 hệ số này tăng lên 0.8 lần (tăng 38.2% so với năm 2010). Điều này phản ánh việc sử dụng tài sản lưu động có hiệu quả.

❖ Hệ số thanh toán lãi vay (H5): cho biết mức độ bảo đảm khả năng chi trả lãi vay của Công ty. Năm 2011, Công ty có 100 đồng lợi nhuận trước thuế thì có thể trả được 60 đồng lãi vay. Hệ số thấp như vậy đặt doanh nghiệp vào tình thế không hoàn trả được lãi vay hàng năm. Đó là rủi ro rất lớn đối với Công ty.

#### 2.2.4.2 Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư

Các chỉ tiêu này phản ánh mức độ ổn định và tự chủ tài chính cũng như khả năng sử dụng nợ vay của doanh nghiệp. Chúng được dùng để đo lường phần vốn góp của các chủ sở hữu doanh nghiệp so với phần tài trợ của các chủ nợ đối với doanh nghiệp. Nguồn gốc và sự cấu thành hai loại vốn này xác định khả năng thanh toán dài hạn của doanh nghiệp ở một mức độ đáng chú ý .

Bảng 2.7 Cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch	Tỷ lệ
Nợ phải trả (1)	3,275,021,128	3,552,027,619	277,006,491	8.46
Nguồn vốn CSH (2)	2,015,167,234	1,853,226,850	-161,940,384	-8.0
TS ngắn hạn (3)	4,654,780,992	4,763,130,513	108,349,521	2.33
TS dài hạn (4)	635,407,370	642,123,956	6,716,586	1.06
Tổng TS (5)	5,290,188,362	5,405,254,469	115,066,107	2.18
Hệ số nợ (1/5)	0.62	0.66	0.04	6.45
Hệ số vốn CSH (2/5)	0.38	0.34	-0.04	-10
Tỷ suất đầu tư TS ngắn hạn (3/5)	0.87	0.88	0.001	0.13
Tỷ suất đầu tư tài sản cố định (4/5)	0.12	0.11	-0.001	-1.0
Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ (2/4)	3.17	2.89	-0.28	-8.8

❖ *Cơ cấu nguồn vốn:* Cơ cấu nguồn vốn phản ánh bình quân trong một đồng vốn kinh doanh hiện nay doanh nghiệp đang sử dụng có mấy đồng vay nợ, có mấy đồng vốn chủ sở hữu, Hệ số nợ và hệ số vốn chủ sở hữu là hai tỷ số quan trọng nhất phản ánh cơ cấu nguồn vốn.

Hệ số nợ của Công ty là 0,62 với hệ số như vậy cho thấy 1 đồng vốn kinh doanh có 0,62 đồng hình thành vay nợ bên ngoài. Hệ số cao như vậy đặt doanh nghiệp vào tình hình rủi ro cao trong kinh doanh.

❖ *Hệ số vốn chủ sở hữu:* Hệ số nguồn vốn chủ sở hữu còn gọi là tỷ suất tự tài trợ hệ số này bằng (1- hệ số nợ) và bằng 0,34. Với hệ số trên 1 đồng vốn bỏ ra kinh doanh đã được tài trợ bằng 0,34 đồng vốn chủ sở hữu. Nhìn vào tỷ số này các chủ nợ ít tin tưởng vào sự đảm bảo các món nợ được hoàn trả đúng hạn.

❖ *Cơ cấu tài sản:* Đây là một dạng tỷ số, phản ánh khi doanh nghiệp sử dụng bình quân một đồng vốn kinh doanh thì dành ra bao nhiêu để hình thành TSLĐ, còn bao nhiêu để đầu tư vào tài sản cố định. Hai tỷ suất sau đây sẽ phản ánh việc bố trí cơ cấu tài sản của Doanh nghiệp.

❖ Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn đầu năm là 0,005 tương đương 0,5 % cuối năm là 0,119 tương đương 11,9%. Tức là Với 1 đồng tài sản Công ty đầu tư cho tài sản dài hạn là 0,119 đồng.

❖ Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn bằng 1 – tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn và đầu năm là 0,878 cuối năm là 0,881 . Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của TSCĐ trong tổng tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng vào kinh doanh, phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Thông thường doanh nghiệp mong muốn có một cơ cấu tài sản tối ưu, phản ánh cứ dành một đồng đầu tư vào tài sản dài hạn thì dành ra bao nhiêu để đầu tư vào tài sản ngắn hạn.

❖ *Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ*: Tỷ suất này sẽ cung cấp dòng thông tin cho biết số vốn chủ sở hữu của Doanh nghiệp dùng để trang bị TSCĐ và đầu tư dài hạn là bao nhiêu. Tỷ suất tự tài trợ đầu năm là 3,17, cuối kỳ là 2,89 chênh lệch là 0,28 với chỉ số như trên là khả quan , nghĩa là cứ 1 đồng đầu tư cho TSCĐ và đầu tư dài hạn thì có 2,89 đồng của chủ sở hữu.

#### 2.2.4.3 Nhóm chỉ tiêu hoạt động

Doanh nghiệp bỏ vốn ra không chỉ quan tâm 1 đồng vốn bỏ ra sinh mấy đồng lời mà còn quan tâm khả năng sinh lời cao hay thấp, hình thành từ nguồn nào và có được sử dụng triệt để hay không? Và không chỉ doanh nghiệp mà các nhà đầu tư cũng đặc biệt quan tâm đến chỉ số này để đánh giá triển vọng của doanh nghiệp trong tương lai.

Bảng 2.8 Bảng khả năng hoạt động của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2010	Chênh lệch	%
Doanh thu thuần (1)	9,521,143,256	7,520,051,017	2,001,092,239	26.6
Giá vốn (2)	8,612,760,914	6,896,702,535	1,716,058,379	24.8
Hàng tồn kho bình quân (3)	3,142,564,903	2,927,643,217	214,921,686	7.3
số dư bình quân các khoản phải thu (4)	1,276,388,529	1,453,917,234	-177,528,705	-
Vốn lưu động bình quân (5)	4,708,955,753	4,412,834,890	296,120,863	6.7
Giá trị bình quân tổng tài sản	5,347,721,416	5,123,856,953	223,864,463	4.3
Vốn cố định bình quân (6)	638,765,663	612,539,456	26,226,207	4.2
Số vòng quay hàng tồn kho (2/3) (8)	2.74	2.36	0.38	0.1
Vòng quay các khoản phải thu (1/4)	7.46	7.46	0.00	0.0
Kỳ thu tiền bình quân 360/(8)	131	153	-21.47	-0.1
Vòng quay vốn lưu động (1/5)	2.02	2.02	0.00	0.0
Hệ số sử dụng vốn cố định (1/6)	2.38	2.38	0.00	0.0
Vòng quay tổng tài sản	1.78	1.47	0.31	0.2

❖ *Số vòng quay hàng tồn kho* là số lần mà hàng hóa tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ. Số vòng quay hàng tồn kho càng cao thì việc kinh doanh được đánh giá càng tốt, bởi lẽ doanh nghiệp chỉ đầu tư cho hàng tồn kho thấp nhưng vẫn đạt được doanh thu cao. Số vòng quay hàng tồn kho năm 2011 là 1.1 như vậy trong vòng 1 năm hàng tồn kho quay 1,1 vòng. Lưu trữ hàng tồn kho giúp doanh nghiệp chống được sự biến đổi giá cả năm 2010 nhưng nó khiến khả năng xoay vòng vốn của doanh nghiệp chậm lại, hiệu quả kinh tế giảm.

❖ *Vòng quay các khoản phải thu* : Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của Doanh nghiệp.

Vòng quay khoản phải thu là 7,42 vòng lớn hơn so với doanh nghiệp cùng ngành.

❖ *Vòng quay vốn lưu động* : Phản ánh trong kỳ vốn lưu động quay được mấy vòng. Vòng quay vốn lưu động là 2,02 vòng, nghĩa là đầu tư bình quân 1 đồng vào vốn lưu động trong kỳ sẽ tạo ra 2,02 đồng Doanh thu thuần.

❖ *Hiệu suất sử dụng vốn cố định*: Hiệu suất sử dụng vốn cố định nhằm đo lường việc sử dụng vốn cố định đạt hiệu quả như thế nào. Hiệu suất sử dụng vốn cố định là 2,38 điều này có nghĩa cứ đầu tư trung bình 1 đồng vào vốn cố định thì tham gia tạo ra 2,38 đồng doanh thu.

❖ *Vòng quay tổng tài sản*: Chỉ tiêu này phản ánh tài sản của doanh nghiệp trong 1 kỳ quay được bao nhiêu vòng. Qua chỉ tiêu này ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp, doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản mà doanh nghiệp đã đầu tư. Vòng quay tổng tài sản là 1,78 vòng. Điều này chứng tỏ, cứ đầu tư 1 đồng vào tài sản sinh ra 1,78 đồng doanh thu.

#### 2.2.4.4 Các chỉ tiêu sinh lời:

Chỉ số sinh lời luôn luôn được các nhà quản trị tài chính quan tâm. Chúng là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ nhất định, là đáp số sau cùng của hiệu quả kinh doanh, và còn là một luận cứ quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra các quyết định tài chính trong tương lai.

Bảng 2.9 : Bảng chỉ tiêu sinh lời của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch	Tỷ lệ
Doanh thu thuần (1)	7,520,051,017	9,521,143,256	2,001,092,239	0.3
Lợi nhuận sau thuế (2)	-161,940,384	-224,022,561	-62,082,177	27.7
Tổng tài sản (3)	5,290,188,362	5,405,254,469	115,066,107	2.7
Vốn CSH (4)	1,853,226,850	2,015,167,234	161,940,384	8.7
Vốn cố định (5)	635,407,370	642,123,956	6,716,586	4.7
Vốn lưu động (6)	4,654,780,992	4,763,130,513	108,349,521	2.5
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (2)/(1)	-0.02	-0.02	0	0.0
Tỷ suất sinh lời trên tổng vốn(2)/(3)	-0.03	-0.04	-0.01	35.4
Tỷ số lợi nhuận trên vốn CSH(2)/(4)	-0.09	-0.11	-0.02	27.2
Tỷ số lợi nhuận vốn lưu động(2)/(6)	-0.03	-0.05	-0.01	35.2
Tỷ số lợi nhuận vốn cố định (2)/(5)	-0.25	-0.35	-0.09	36.9

❖ *Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu:* Tỷ suất lợi nhuận vốn kinh doanh là chỉ tiêu đo lường mức sinh lời của đồng vốn. Cũng như chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu, người ta thường tính riêng rẽ mối quan hệ giữa lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế với vốn kinh doanh.

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu là đầu kỳ là -0,02 và cuối kỳ là- 0,02 Như vậy, cứ 1 đồng doanh thu Công ty thu về 0.02 đồng lợi nhuận...tỷ suất lợi nhuận năm sau bằng tỷ suất lợi nhuận năm trước và nhìn vào tình hình kinh doanh thực tế thì Công ty chưa có bước đột phá vượt bậc và ngày càng có xu hướng đi xuống.

❖ *Tỷ suất sinh lời trên tổng vốn(ROA) :* Chỉ tiêu này phản ánh 1 đồng vốn mà doanh nghiệp đã bỏ ra kinh doanh tạo ra mấy đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay.



Tỷ suất sinh lời trên tổng vốn đầu năm là -0,03 cuối năm là -0,04. Điều đó phản ánh cứ đưa bình quân 1 đồng vốn vào sử dụng làm ra 0.04 đồng lợi nhuận trước thuế là lãi vay.

❖ Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE):

Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng cho các chủ sở hữu doanh nghiệp đó. Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu đầu năm là -0,09 cuối năm là 0,14 có ý nghĩa là cứ 1 đồng vốn doanh nghiệp tự bỏ ra thu về được -0,11 đồng lời. Mặt khác, doanh lợi vốn chủ nhỏ hơn doanh lợi tổng vốn chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng vốn vay chưa hiệu quả. Doanh lợi vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu đánh giá mức độ thực hiện của mục tiêu này.

### 2.2.5 Phân tích phương trình Dupont

Phân tích phương trình Dupont sẽ cho ta thấy được mối quan hệ giữa tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) và tỷ suất sinh lời trên vốn CSH (ROE), các nhân tố ảnh hưởng tới hai tỷ suất này, trên cơ sở đó có thể đưa ra biện pháp cải thiện tình hình tài chính cho Công ty.

*Đẳng thức Dupont tổng hợp :*

Năm 2011

$$\begin{aligned} \text{ROE} &= \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn CSH}} \\ &= \frac{255,476,085}{9,521,143,256} \times \frac{9,521,143,256}{5,405,254,469} \times \frac{5,405,254,469}{1,853,226,850} \\ &= 0.14 \end{aligned}$$

Ta thấy bình quân 100 đồng vốn CSH bỏ vào kinh doanh năm 2010 tạo ra được 14 đồng lợi nhuận ST.

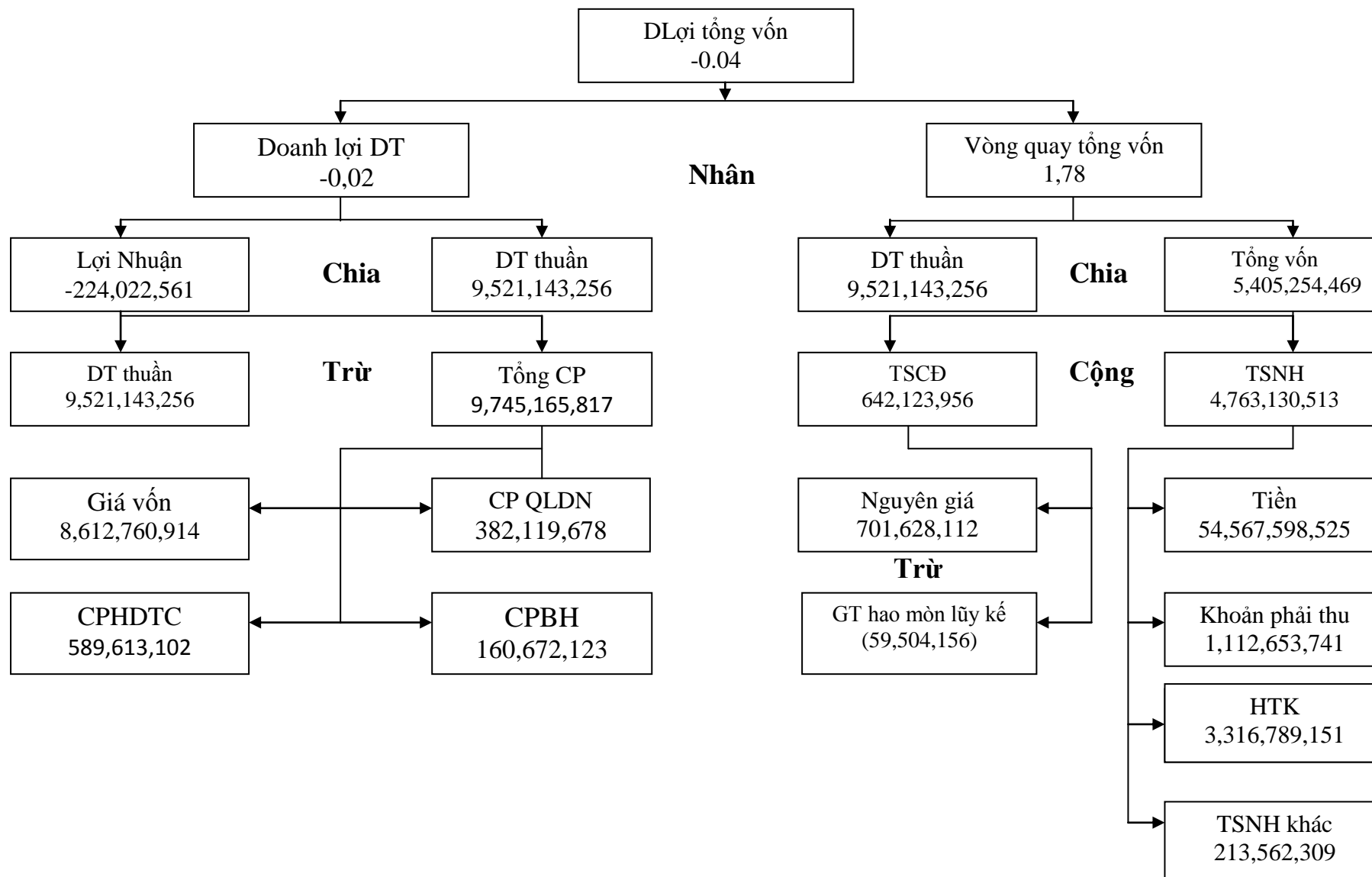
Có 2 hướng để tăng ROE: tăng ROA hoặc tăng tỷ số Tổng TS/Vốn CSH

+ Tăng ROA cần phân đầu tăng LNst/DT thuần (ROS) hoặc tăng vòng quay tổng TS:

- Muốn tăng ROS cần phân đầu tăng LNst bằng cách tiết kiệm chi phí .
- Muốn tăng vòng quay tổng TS cần phân đầu tăng DT bằng cách giảm giá bán hợp lý (nếu có thể) và tăng cường các hoạt động xúc tiến bán hàng.

+ Tăng tỷ số Tổng TS/Vốn CSH sử dụng nợ vay 1 cách hợp lý. Tỷ lệ vay nợ càng cao thì ROE càng lớn nhưng doanh nghiệp cũng nên hết sức thận trọng khi dùng nợ vay.

**Phương trình Dupont của Công ty TNHH Bẫy Bích**



## **PHẦN III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÔNG TY TNHH BẦY BÍCH**

### **3.1 Đánh giá chung về tình hình tài chính Công ty Cổ phần vận tải biển Việt Nam**

Qua phân tích tình hình tài chính của Công ty TNHH Bầy Bích cho ta rút ra một số nhận xét như sau:

- Tình hình tài chính của Công ty là không khả quan. Nguồn vốn của Công ty chủ yếu là vốn vay. Công ty không tự chủ về mặt tài chính, về lâu dài điều đó là không tốt.

- Công ty TNHH Bầy Bích là công ty thương mại nên vốn lưu động chiếm 85% tổng nguồn vốn tuy nhiên chủ yếu nằm ứ đọng ở hàng tồn kho khiến khả năng thanh toán nợ ngắn hạn thấp và khả năng quay vòng vốn chậm.

- Chi phí và doanh thu năm 2011 đều tăng nhưng tốc độ tăng trưởng chi phí nhanh hơn tốc độ tăng doanh thu

### **3.2 Một số giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính Công ty**

Phân tích tình hình tài chính là vấn đề rất quan trọng. Qua phân tích và lý giải các yếu tố biến đổi ta có thể nhận diện nguyên nhân khiến doanh nghiệp làm ăn thua lỗ để đề ra biện pháp điều chỉnh hợp lý.

Trong 5 năm hoạt động, Công ty TNHH Bầy Bích luôn theo sát tình hình biến động của thị trường để có chính sách điều chỉnh hợp lý, tuy nhiên vì một vài yếu tố chủ quan cũng như khách quan mà các chính sách ấy chưa thực sự đem lại hiệu quả giúp cải thiện tình hình doanh nghiệp.

Vì vậy, qua quá trình phân tích tình hình tài chính Công ty TNHH Bầy Bích, em xin đưa ra hai phương án góp phần cải thiện tình hình tài chính doanh nghiệp như sau:

**3.2.1 Giảm hàng tồn kho.****3.2.1 Cơ sở dữ liệu**

Trong thời điểm hiện nay, khi chi phí tăng cao, giá thành tăng trong khi cầu lại giảm nghiêm trọng thì hàng tồn kho lại là vấn nạn lớn của các doanh nghiệp.

Bảng 3.1 : Cơ cấu tài sản năm 2010-2011

Chỉ tiêu	Năm 2011		Năm 2010		Chênh lệch	%
	Số tiền	TL	Số tiền	TL		
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	4,763,130,513	88.1 2	4,654,780,992	87.99	108,349,521	2.33
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	120,125,312	2.22	87,575,621	1.66	32,549,691	37.17
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	1,112,653,741	20.5 8	1,440,123,316	27.22	- 327,469,575	- 22.74
1. Phải thu khách hàng	1,112,653,741	20.5 8	1,440,123,316	27.22	- 327,469,575	- 22.74
IV. Hàng tồn kho	3,316,789,151	61.3 6	2,968,340,656	56.11	348,448,495	11.74
1. Hàng tồn kho	3,316,789,151	61.3 6	2,968,340,656	56.11	348,448,495	11.74
V. Tài sản ngắn hạn khác	213,562,309	3.95	158,741,399	3.00	54,820,910	34.53
1. Thuế GTGT được khấu trừ	213,562,309	3.95	158,741,399	3.00	54,820,910	34.53
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	642,123,956	11.8 8	635,407,370	12.01	6,716,586	1.06
I. Tài sản cố định	642,123,956	11.8 8	635,407,370	12.01	6,716,586	1.06
- Nguyên giá	701,628,112	12.9 8	691,426,408	13.07	10,201,704	1.48
- Giá trị hao mòn lũy kế	-59,504,156	-1.1	-56,019,038	-1.06	-3,485,118	6.22
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>5,405,254,469</b>	<b>100</b>	<b>5,290,188,362</b>	<b>100</b>	<b>115,066,107</b>	<b>2.18</b>

Năm 2011, lượng hàng tồn kho công ty TNHH Bấy Bích là 3,316,789,151 đồng chiếm 61,36% tổng tài sản ngắn hạn. Hàng tồn kho lớn không chỉ khiến chi phí bảo quản, kho bãi tăng lên mà còn làm lượng vốn lưu động bị ứ đọng khá lớn. Vấn đề cấp thiết của Công ty lúc này chính là thanh lý được lượng hàng tồn kho và trả nợ ngắn hạn.

### ***3.2.2 Nội dung giải pháp***

Đầu năm 2011, công ty nhập khẩu 1 lượng hàng khá lớn, tích trữ thép sẽ giúp doanh nghiệp loại bỏ sự ảnh hưởng của giá cả thị trường nhưng thực tế cho thấy, nhu cầu thép năm 2011 rất hạn chế điều đó khiến doanh nghiệp bị ứ đọng nguồn vốn khá lớn gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình kinh doanh của Công ty. Trước thực trạng ấy, mục tiêu hàng đầu doanh nghiệp hướng tới chính là giải phóng hàng tồn kho trả nợ ngắn hạn. Lượng hàng tồn thanh lý không những giúp doanh nghiệp trả nợ ngắn hạn mà còn giảm chi phí lãi vay cho Công ty.

Bảng 3.2 : Sản lượng hàng tồn kho doanh nghiệp năm 2011

Sản phẩm	MM	độ dày	KL (kg)	Năm 2011			Năm 2012	
				ĐG (đ/kg)	SL (cây)	TT (đồng)	ĐG (đ/kg)	TT (đồng)
1. Ống thép tròn mạ kẽm	Φ21,2	1,6	4.64	24,200	1,895	212,754,014	28,000	246,161,669
		1,9	5.48	23,700	1,033	134,276,859	26,700	151,273,930
		2,6	7.26	23,700	1,019	175,303,285	25,700	190,096,811
	Φ33,5	1,9	6.96	23,200	1,055	170,504,322	26,700	196,226,957
		2,6	9.36	22,700	1,168	248,134,602	25,700	280,927,721
2. Ống thép tròn đen	Φ19,1	1,2	3.18	14,200	14,151	639,004,638	19,200	864,006,270
		1,4	3.67	14,200	7,774	405,120,587	19,200	547,768,681
3. Ống thép hộp vuông, chữ nhật	12x12	0,8	1.66	15,200	15,984	403,303,119	19,200	509,435,519
	16x16	1,2	3.29	15,200	5,172	258,645,473	19,200	326,710,072
		1,5	4.01	15,500	5,423	337,068,299	18,500	402,307,325
4. Công cụ, dụng cụ						332,673,952	-	332,673,952
<b>Tổng</b>						<b>3,316,789,151</b>		<b>4,047,588,908</b>

Như vậy, với mức kỳ vọng là giảm 40% hàng tồn kho trong năm tức là thu về 1,326,715,660 đồng. Với số tiền thu được không chỉ góp phần đáng kể vào thanh toán nợ ngắn hạn cho doanh nghiệp mà còn giảm chi phí lãi vay kéo theo giảm chi phí tài chính. Ta có bảng dự toán khả năng thanh toán nợ của Công ty sau khi giảm hàng tồn kho.

## 3.2.3 Dự kiến khả năng thanh toán của Công ty

Bảng 3,3: Bảng dự toán khả năng thanh toán nợ Công ty

Chỉ tiêu	ĐV	Trước giải pháp	Sau giải pháp	Chênh lệch	Tỷ lệ
Nợ phải trả (1)	Đ	3,552,027,619	2,225,311,959	1,326,715,660	-37.35
Nguồn vốn CSH (2)	Đ	1,853,226,850	1,853,226,850	0	0.00
TS ngắn hạn (3)	Đ	4,763,130,513	3,436,414,853	1,326,715,660	-27.85
TS dài hạn (4)	Đ	642,123,956	642,123,956	0	0.00
Tổng TS (5)	Đ	5,405,254,469	4,078,538,809	1,326,715,660	-24.54
Doanh thu BH&CCDV (7)	Đ	9,521,143,256	9,521,143,256	0	0.00
Hệ số nợ (1/5)	Lần	0.66	0.55	-0.11	-0.17
Hệ số vốn CSH (2/5)	Lần	0.34	0.45	0.11	0.33
Tỷ suất đầu tư TS ngắn hạn (3/5)	Lần	0.88	0.84	-0.04	-0.04
Tỷ suất đầu tư tài sản cố định (4/5)	Lần	0.12	0.16	0.04	0.33
Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ (2/4)	Lần	2.89	2.89	0.00	0.00
Vòng quay tổng vốn (7/5)	Lần	1.76	2.33	0.57	0.33

Nhận xét:

Hàng tồn kho giảm 40% đồng nghĩa Công ty thu về 1,326,715,660 đồng. Số tiền đó được doanh nghiệp dùng để trả nợ ngắn hạn. Nợ phải trả giảm 1,326,715,660 đồng tương ứng 41,02%. Kéo theo hệ số nợ giảm, hệ số vốn chủ sở hữu tăng lên từ 0,34 lên 0,47. Và vòng quay tổng vốn tăng từ 1,76 đến 2,41 lần. Điều đó làm cho doanh lợi tổng vốn tăng lên 0,37 lần và ROE tăng lên 0,37 lần.



### 3.3.2 Giảm chi phí quản lý doanh nghiệp

#### 3.3.2.1 Cơ sở của biện pháp

Bảng 3.6 So sánh tổng chi phí kinh doanh năm 2011 – 2010

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	Năm				So sánh	
	2011	%	2010	%	Chênh lệch	%
Doanh thu	9,521,143,256		7,520,051,017		2,001,092,239	26.61
Tổng chi phí	9,745,165,817	100.0	7,681,991,401	100.0	2,063,174,416	26.9
- Giá vốn hàng bán	8,612,760,914	88.4	6,796,702,535	88.5	1,816,058,379	26.7
- Chi phí tài chính	589,613,102	6.1	478,601,076	6.2	111,012,026	23.2
- Chi phí bán hàng	160,672,123	1.6	93,873,486	1.2	66,798,637	71.2
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	382,119,678	3.9	312,814,304	4.1	69,305,374	22.2

Nhận thấy rằng chi phí doanh nghiệp năm 2011 tăng 2,063,174,416 đồng ứng với 26,9% nhanh hơn tốc độ tăng trưởng doanh thu là 26,61% điều đó khiến Công ty tiếp tục chịu thua lỗ

#### 3.3.2.2 Nội dung giải pháp

Nhận thấy Công ty cần có biện pháp điều chỉnh, cắt giảm bớt chi phí không hợp lý hạn chế tối thiểu chi phí bỏ ra. Hơn nữa, trong cơ cấu chi phí doanh nghiệp, ngoại trừ giá vốn hàng bán và chi phí tài chính thì chi phí doanh nghiệp có tốc độ gia tăng chậm hơn nhưng chiếm tỉ trọng tương đối trong tổng chi phí. Doanh nghiệp cần rà soát lại các yếu tố gây tăng chi phí trong năm qua:

Trước tiên, ta nhận thấy :

- Chi phí lương cán bộ công nhân viên công ty: trong thời buổi kinh doanh khó khăn nhưng doanh nghiệp vẫn duy trì được mức doanh thu tăng điều đó thể hiện nhân viên bộ phận quản lý có năng lực. Tuy nhiên, Công ty TNHH Bẫy Bích là một doanh nghiệp quy mô nhỏ nên việc thuê 2 lao công trong thời điểm hiện nay là khá lãng phí. Nếu cắt giảm bớt 1 lao công thì tiết kiệm cho doanh nghiệp gần 30,000,000 đồng hàng năm.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài như: điện, nước, điện thoại, fax, dịch vụ phòng cháy nổ .... Trong năm 2012, điện sinh hoạt, kinh doanh và sản xuất đồng loạt tăng 5% điều đó khiến chi phí doanh nghiệp tăng lên. Tuy nhiên, nhìn vào thực tế, hàng năm doanh nghiệp tốn gần 50,000,000 đồng trả chi phí dịch vụ mua ngoài, trong khi máy móc, trang thiết bị phân xưởng không nhiều lắm chủ yếu là điện thắp sáng và chi phí điện thoại.... Vì vậy, trong năm tới, doanh nghiệp cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền nhân viên ý thức sử dụng tiết kiệm điện nước, sử dụng đèn huỳnh quang, compact tiết kiệm điện thay bóng đèn sợi đốt, áp dụng biện pháp luân phiên chiếu sáng khi vẫn còn ánh nắng mặt trời...

- Đối với máy móc, thiết bị phân xưởng: ta có thể lập kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng hàng năm để tránh sự cố, hỏng hóc và tăng tuổi thọ máy móc trang thiết bị.

Không chỉ cắt giảm bớt chi phí để tăng lợi nhuận, doanh nghiệp có thể cho thuê máy móc, thiết bị phân xưởng không dùng đến để khai thác triệt để công suất sử dụng và tăng lợi nhuận doanh nghiệp. Công ty đầu tư 2 xe tải trở hàng: 1 xe tải 1 tấn, 1 xe tải 1,4 tấn và thời gian trung bình 1 xe chạy 5 tiếng/ngày. Như vậy doanh nghiệp có thể cho xe thuê xe để chở hàng nâng công suất sử dụng thêm 1 tiếng /ngày. Với xe 1 tấn thuê với giá 10,000/km, xe tải 1,4 tấn cho thuê với giá 12,000/ km. Như vậy có thể góp phần tăng lợi nhuận doanh nghiệp lên 50,000,000/ năm (sau khi đã trừ chi phí bảo trì, bảo dưỡng, dầu máy và sửa chữa, hỏng hóc....)

Từ chính sách cắt giảm chi phí và cho thuê xe tăng thu nhập, ta có bảng doanh thu dự trừ như sau:

## 3.3.2.2 Dự kiến kết quả kinh doanh của Công ty

Bảng 3,7: Bảng dự kiến kết quả kinh doanh của Công ty

CHỈ TIÊU	Năm		So sánh	
	Trước giải pháp	Sau giải pháp	Chênh lệch	%
Doanh thu BH&CCDV	9,521,143,256	9,521,143,256	0	0
Doanh thu thuần về BH&CCDV	9,521,143,256	9,521,143,256	0	0
Giá vốn hàng bán	8,612,760,914	8,612,760,914	0	0
Lợi nhuận gộp về BH&CCDV	908,382,342	908,382,342	0	0
Chi phí tài chính	589,613,102	589,613,102	0	0
-Chi phí lãi vay	589,613,102	589,613,102	0	0
Chi phí bán hàng	160,672,123	160,672,123	0	0
Chi phí quản lý doanh nghiệp	382,119,678	342,119,678	-40,000,000	-10.46
Thu nhập khác	0	50,000,000	50,000,000	
LNTT	-224,022,561	-134,022,561	90,000,000	-40.17
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-224,022,561	-134,022,561	90,000,000	-40.17

Nhận xét : Sau khi cắt giảm bớt khoản chi phí không cần thiết, ta thấy chi phí doanh nghiệp giảm xuống 342,119,678 đồng tức là giảm 10,46% so với cùng kỳ năm trước góp phần nâng lợi nhuận doanh nghiệp lên 0,4 lần. Lợi nhuận tăng lên sẽ khiến doanh lợi trên doanh thu tăng và doanh lợi trên vốn chủ sở hữu tăng lên. Nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

## 3.3.3 Kiến nghị

Vấn đề hàng tồn kho và giải quyết nợ xấu không chỉ là vấn đề của riêng Công ty TNHH Bấy Bích mà là vấn đề chung doanh nghiệp nào cũng đang mắc

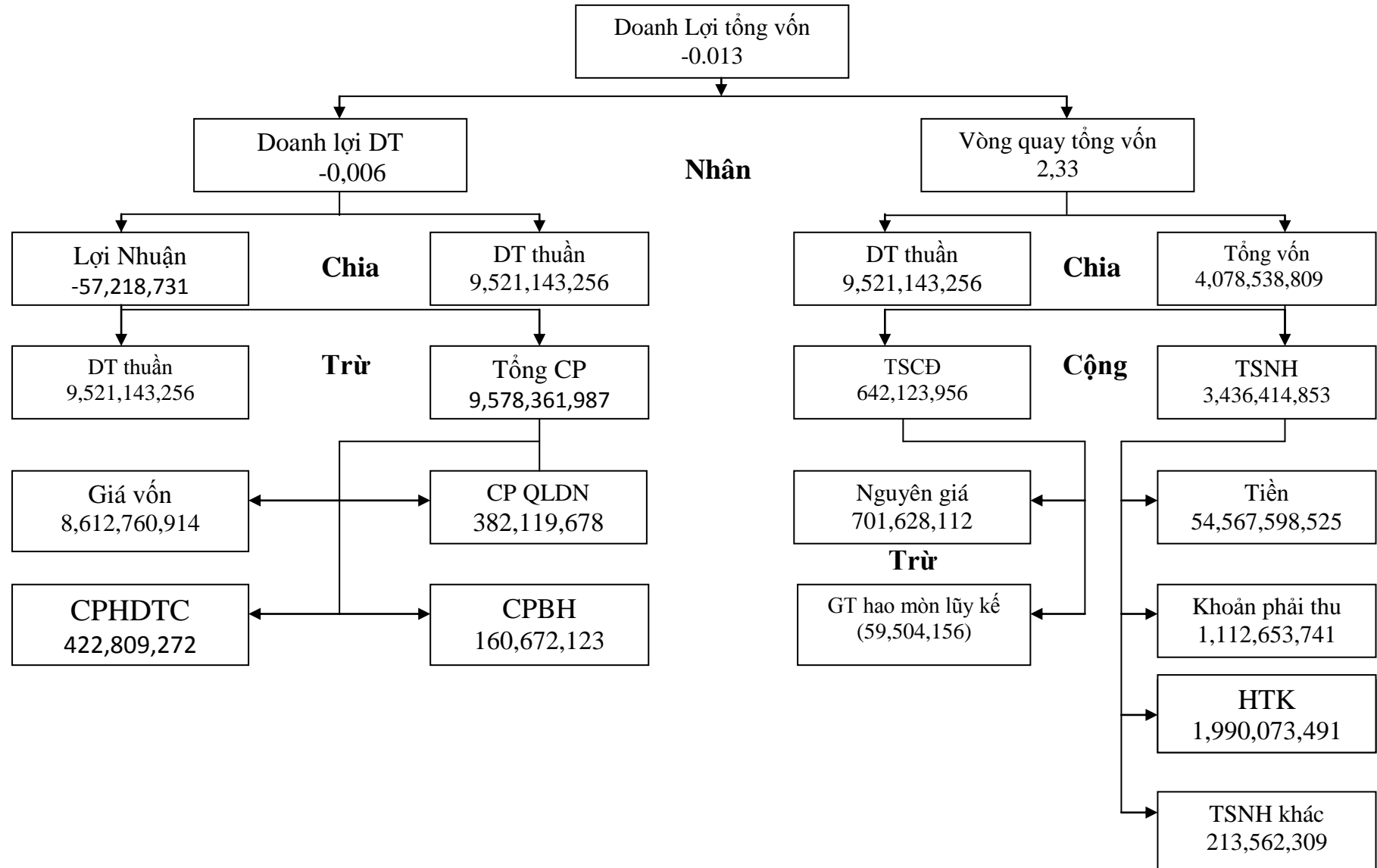
phải. Nhưng doanh nghiệp không thể chờ chính phủ rót vốn xóa nghèo mà phải nỗ lực hết mình vượt qua giai đoạn khó khăn. Em xin đưa ra một vài ý kiến:

- Thị trường thép trong những năm gần đây rất bất ổn vì vậy doanh nghiệp nên theo sát diễn biến thị trường và điều chỉnh chính sách phân bổ nguồn vốn một cách hợp lý, giảm lượng hàng tồn, và kiên quyết từ chối mua chịu.

- Việc áp dụng kết hợp nhiều chính sách marketing, chính sách nhân sự, chính sách tài chính đem lại doanh nghiệp cái nhìn toàn diện và hiệu quả hơn.

- Doanh nghiệp nên tăng cường công tác quản lý, rà soát và cắt giảm bớt khoản mục gây lãng phí và mở rộng lĩnh vực, đa dạng hóa các loại sản phẩm phân phối.

**Phương trình Dupont của Công ty TNHH Bẫy Bích sau giải pháp giảm hàng tồn kho.**



## PHẦN IV: KẾT LUẬN

Trong công tác quản trị doanh nghiệp, phân tích tình hình tài chính đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Phân tích tình hình tài chính cho nhà quản lý đánh giá thực trạng tài chính và dự đoán những xu hướng trong tương lai. Để phân tích, nhà quản lý phải thu thập được những thông tin chính xác, phải biết vận dụng linh hoạt các phương pháp phân tích để hạn chế những rủi ro, làm nổi bật những trọng tâm phân tích, thu được những thông tin bổ ích. Dựa vào Bảng cân đối kế toán và một số tài liệu khác có liên quan, em đã tiến hành phân tích tình hình tài chính tại Công ty TNHH Bấy Bích.

Việc phân tích chủ yếu được tập trung vào việc nhận xét thực trạng tài chính. Thông qua sự phân tích một cách khách quan thực trạng tài chính của Công ty, kết hợp với kiến thức tiếp thu được ở trường, tôi đã mạnh dạn đưa ra một số ý kiến, giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, hoàn thiện công tác kế toán để nâng cao công tác quản trị của Công ty. Vì thời gian, trình độ hiểu biết còn hạn chế nên bài viết còn nhiều thiếu sót rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các thầy cô. Để có thể hoàn thành bài khóa luận tốt nghiệp này, em xin chân thành cảm ơn các cán bộ công nhân viên Công ty TNHH Bấy Bích đã tạo điều kiện tốt nhất để em được học tập và rèn luyện tại Công ty. Cảm ơn các thầy cô giáo trường Đại học Dân lập Hải Phòng đã cung cấp cho em những kiến thức cùng kỹ năng cần thiết để hoàn thành công việc và đặc biệt là Ths. Lã Thị Thanh Thủy đã hướng dẫn em tận tình suốt thời gian qua.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giáo trình “Tài chính doanh nghiệp”\_ Chủ biên: PGS.TS Lưu Thị Hương – NXB Thống kê 2005.
2. Giáo trình “Quản trị doanh nghiệp”\_ Đồng chủ biên PGS.TS Nguyễn Đình Kiệt, TS Nguyễn Đăng Nam – NXB Tài chính 2001.
3. “Chuyên khảo về Báo cáo tài chính và lập, đọc, kiểm tra phân tích báo cáo tài chính”\_ Chủ biên: TS NGuyễn Văn Công – NXB Tài chính – 10/2005.
4. Giáo trình “Quản trị doanh nghiệp”\_ Chủ biên: PGS.TS Lê Văn Tâm - Chủ bộ môn Quản trị kinh doanh – NXB Thống kê Hà Nội 2000.
5. Các thông tin tìm hiểu từ internet.
6. Báo cáo tài chính năm 2010, 2011 của Công ty TNHH Nguyễn Đức phát.
7. Luận văn tốt nghiệp của các khóa trước.